

Số: 629 /QĐ-CTK

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Phương án Điều tra thí điểm chỉ tiêu người lao động**

**CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ**

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 01/2021/QH15 và Luật số 138/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê; Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 và Nghị định số 13/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 130/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực thống kê;

Căn cứ Quyết định số 380/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án Xây dựng và công bố mức sống tối thiểu hằng năm làm căn cứ xác định các chuẩn chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 và Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Thông tư số 31/2026/TT-BTC ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định về phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Thống kê Xã hội và Môi trường.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án Điều tra thí điểm chi tiêu người lao động thực hiện năm 2027.

**Điều 2.** Giao Ban Thống kê Xã hội và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Điều tra thống kê và đơn vị liên quan thiết kế mẫu, các tài liệu nghiệp vụ và nội dung liên quan khác trình Lãnh đạo Cục ban hành; chỉ đạo tổ chức và hướng dẫn thực hiện cuộc điều tra theo đúng quy định của Phương án điều tra.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng ban Ban Thống kê Xã hội và Môi trường, Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Chính sách, Chiến lược và Dữ liệu thống kê, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Cục, Giám đốc Trung Tâm xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp);
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để thực hiện);
- Lưu: VT, XHMT<sub>(5b)</sub>.



**Nguyễn Thị Hương**



**PHƯƠNG ÁN**  
**ĐIỀU TRA THÍ ĐIỂM CHI TIÊU NGƯỜI LAO ĐỘNG**  
(Kèm theo Quyết định số 629 /QĐ-CTK ngày 29 tháng 8 năm 2026  
của Cục trưởng Cục Thống kê) ph.k

## **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA**

### **1. Mục đích**

Điều tra thí điểm chi tiêu người lao động là một trong những nhiệm vụ thuộc Đề án Xây dựng và công bố mức sống tối thiểu hằng năm làm căn cứ xác định các chuẩn chính sách xã hội được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 380/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2026 nhằm nghiên cứu tính khả thi, xây dựng phương pháp và nguồn số liệu phục vụ thử nghiệm biên soạn, công bố chỉ tiêu mức sống tối thiểu của người lao động, làm cơ sở để đề xuất các chuẩn chính sách xã hội trong đó có mức lương tối thiểu của người lao động.

### **2. Yêu cầu**

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra.
- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.
- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.
- Xác định thông tin phục vụ thử nghiệm biên soạn mức sống tối thiểu của người lao động theo 04 vùng lương tối thiểu.
- Không trùng lặp với các cuộc điều tra khác nhằm phản ánh đúng thực trạng chi tiêu của người lao động.

## **II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA**

### **1. Phạm vi điều tra**

Điều tra thí điểm chi tiêu người lao động được tiến hành trên phạm vi 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

### **2. Đối tượng điều tra**

Đối tượng điều tra bao gồm: Hộ chỉ có người lao động và các thành viên hộ là người lao động.

- Hộ chỉ có người lao động được xác định là hộ mà tất cả các thành viên là

người lao động cùng ở chung từ 03 tháng trở lên. Các thành viên có quan hệ huyết thống, hôn nhân hoặc một nhóm người không có quan hệ huyết thống nhưng cùng sinh hoạt và chia sẻ một số khoản chi tiêu chung trong hộ.

- Thành viên của hộ là người lao động, căn cứ Điều 3 Bộ Luật lao động 2019, người lao động được định nghĩa là người làm việc cho người sử dụng lao động theo thỏa thuận, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành, giám sát của người sử dụng lao động. Độ tuổi lao động tối thiểu của người lao động là đủ 15 tuổi.

- Trong cuộc điều tra này chỉ tính những lao động làm các công việc được trả công, lương theo hợp đồng lao động hoặc thỏa thuận và người sử dụng lao động là doanh nghiệp, tổ chức hoặc cá nhân, không bao gồm công chức, viên chức nhà nước.

### **3. Đơn vị điều tra**

Đơn vị điều tra là hộ chỉ có người lao động.

## **III. LOẠI ĐIỀU TRA**

Điều tra thí điểm chỉ tiêu người lao động là cuộc điều tra chọn mẫu, mẫu được thiết kế nhằm cung cấp các ước lượng về chỉ tiêu, mức sống tối thiểu của người lao động.

*Quy trình thiết kế và chọn mẫu điều tra quy định tại Phụ lục I.*

## **IV. THỜI ĐIỂM, THỜI KỲ, THỜI GIAN THU THẬP THÔNG TIN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA**

### **1. Thời điểm điều tra**

Thời điểm điều tra là ngày thu thập thông tin tại các đơn vị điều tra trong khoảng thời gian điều tra được quy định tại Mục 3, Phần IV Phương án này.

### **2. Thời kỳ điều tra**

Các chỉ tiêu thời kỳ trong cuộc điều tra này có thời gian tham chiếu là 30 ngày, hoặc 12 tháng trước thời điểm điều tra. Thời kỳ điều tra được quy định cụ thể tại phiếu điều tra.

### **3. Thời gian điều tra**

Điều tra thí điểm chỉ tiêu người lao động được tiến hành từ ngày 15 tháng 9 đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2027. Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn là 45 ngày (bao gồm cả thời gian di chuyển).

### **4. Phương pháp điều tra**

Điều tra thí điểm chỉ tiêu người lao động áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp. Điều tra viên thống kê (viết gọn là ĐTV) sử dụng phiếu điện tử được cài đặt trên thiết bị điện tử thông minh (CAPI) để thu thập thông tin.

- ĐTV có trách nhiệm đến gặp trực tiếp người đại diện của hộ và những thành viên trong hộ có liên quan để phỏng vấn và ghi thông tin vào phiếu điện tử.

Để bảo đảm chất lượng thông tin thu thập, ĐTV không được sao chép thông tin từ các nguồn có sẵn khác vào phiếu điện tử.

### **5. Người cung cấp thông tin**

Đối với thông tin chung của hộ: người cung cấp thông tin là người nắm rõ thông tin của hộ, cung cấp các thông tin chung của hộ (nhân khẩu, tình hình chi tiêu chung của hộ,...).

Đối với thông tin về chi tiêu riêng của các thành viên hộ: người cung cấp thông tin là các thành viên hộ.

## **V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA**

### **1. Nội dung điều tra**

Nội dung điều tra đối với hộ và các thành viên hộ gồm:

- Thông tin định danh của hộ;
- Thông tin về nhân khẩu học, lao động và thu nhập;
- Thông tin về chi tiêu;
- Thông tin về nhà ở và đồ dùng lâu bền;
- Thông tin về y tế và chăm sóc sức khỏe;
- Thông tin về giáo dục;
- Thông tin về tiết kiệm, dự phòng rủi ro.

### **2. Phiếu điều tra**

Điều tra thí điểm chi tiêu người lao động sử dụng Phiếu phỏng vấn chi tiêu người lao động, cụ thể theo các Mục như sau:

- Mục 1. Nhân khẩu, Lao động và Thu nhập
- Mục 2. Chi tiêu
- Mục 3. Nhà ở và đồ dùng lâu bền
- Mục 4. Y tế và chăm sóc sức khỏe
- Mục 5. Giáo dục
- Mục 6. Tiết kiệm, dự phòng rủi ro

## **VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA**

Điều tra thí điểm chi tiêu người lao động sử dụng các danh mục và bảng phân loại thống kê sau:

1. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân ban hành theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

3. Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam ban hành theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

4. Bảng phân loại tiêu dùng theo mục đích của hộ gia đình Việt Nam (VCOICOP) ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-TTg ngày 01/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Danh mục nghề nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

6. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

## **VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ THÔNG TIN, TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA**

### **1. Quy trình xử lý thông tin**

Sau khi hoàn thành thu thập thông tin trên phiếu điện tử, dữ liệu được đồng bộ từ thiết bị của ĐTV về máy chủ của hệ thống công nghệ thông tin của cuộc điều tra.

Giám sát viên (viết gọn là GSV) các cấp thực hiện nhiệm vụ theo trình tự sau:

- GSV cấp tỉnh thực hiện rà soát thông tin, kiểm tra logic phiếu điều tra và phát hiện lỗi, yêu cầu ĐTV xác minh, giải trình;

- GSV cấp Trung ương thực hiện thông báo lỗi và yêu cầu GSV cấp tỉnh giải trình và hoàn thiện thông tin;

- Sau khi thông tin được hoàn thiện, GSV các cấp thực hiện duyệt số liệu trong phạm vi được giao trên hệ thống công nghệ thông tin của cuộc điều tra.

### **2. Tổng hợp kết quả điều tra**

Kết quả điều tra được tổng hợp trên hệ thống phần mềm theo mẫu biểu (Danh mục biểu đầu ra) tại Phụ lục 02 do Ban Thống kê Xã hội và Môi trường (viết gọn là Ban XHMT) cung cấp.

### ***Quy trình xác định mức sống tối thiểu của người lao động***

Mức sống tối thiểu của người lao động được xác định cho từng vùng lương theo 03 bước sau:

*Bước 1. Xác định nhóm tham chiếu hay nhóm người lao động có mức tiêu thụ calo của các mặt hàng lương thực thực phẩm (LTTP) bình quân một người một ngày bằng 2.300 kcal*

- Xác định lượng calo tiêu thụ bình quân một ngày các mặt hàng LTTP của người lao động

$$(1) \text{ Lượng calo tiêu thụ của mặt hàng LTTP } i \text{ bình quân người lao động/ngày} = \frac{\text{Khối lượng tiêu thụ mặt hàng LTTP } i \text{ trong 30 ngày} \times \text{Định mức calo}}{30 \text{ ngày}}$$

$$(2) \text{ Tổng lượng calo tiêu thụ của các mặt hàng LTTP bình quân người lao động/ngày} = \sum \text{Lượng calo tiêu thụ của mặt hàng LTTP } i \text{ bình quân một người lao động một ngày}$$

Mặt hàng  $i$  trong công thức (2) bao gồm toàn bộ các mặt hàng LTTP người lao động ăn tại hộ và ăn ngoài gia đình.

Đối với các mặt hàng không thu thập thông tin khối lượng, lượng calo tiêu thụ được xác định thông qua trị giá mặt hàng. Giá một calo được ước lượng dựa trên giá một calo trung bình của các mặt hàng có thu thập thông tin về khối lượng và trị giá.

- Sắp xếp người lao động có mức chi tiêu theo thứ tự từ thấp đến cao và chia số người lao động này thành 05 nhóm bằng nhau. Nhóm tham chiếu được xác định là nhóm có tổng lượng calo tiêu thụ của các mặt hàng LTTP bình quân một người lao động một ngày bằng 2.300 kcal.

*Bước 2. Xác định trị giá các mặt hàng LTTP của nhóm tham chiếu tiêu thụ*

$$\text{Trị giá các mặt hàng LTTP của nhóm tham chiếu tiêu thụ} = \frac{\sum \text{Lượng tiêu thụ của mặt hàng LTTP } i \text{ của nhóm tham chiếu} \times \text{Giá bình quân của mặt hàng LTTP } i}{\text{Giá bình quân của mặt hàng LTTP } i}$$

*Bước 3. Xác định mức sống tối thiểu của người lao động*

$$\text{Mức sống tối thiểu của người lao động} = \text{Trị giá các mặt hàng LTTP của nhóm tham chiếu tiêu thụ} + \text{Trị giá các mặt hàng phi LTTP của nhóm tham chiếu tiêu thụ}$$

### VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA<sup>1</sup>

Điều tra thí điểm chỉ tiêu người lao động được thực hiện theo kế hoạch thời gian như sau:

| STT | Nội dung công việc                                                                                   | Thời gian thực hiện | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------|----------------------------|
| 1   | Xây dựng và hoàn thiện Phương án                                                                     | Tháng 5 - 8/2026    | XHMT           | CSCL, ĐTTK, TTXL, KHTC     |
| 2   | Thiết kế mẫu, thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra                                                  | Tháng 5 - 8/2026    | XHMT           | CSCL, ĐTTK, TTXL, KHTC     |
| 3   | Thiết kế biểu đầu ra                                                                                 | Tháng 5-8/2026      | XHMT           | ĐTTK, TTXL                 |
| 4   | Xây dựng Sổ tay nghiệp vụ và các tài liệu khác                                                       | Tháng 9 - 10/2026   | XHMT           | ĐTTK, TTXL                 |
| 5   | Chọn địa bàn, rà soát địa bàn điều tra                                                               | Tháng 6/2027        | XHMT, TKT      | ĐTTK                       |
| 6   | Lập/cập nhật bảng kê hộ                                                                              | Tháng 7/2027        | TKT            | XHMT, ĐTTK                 |
| 7   | Chọn hộ điều tra                                                                                     | Tháng 7-8/2027      | XHMT           | TKT, ĐTTK                  |
| 8   | Xây dựng/cập nhật các chương trình phần mềm điều tra, giám sát trực tuyến, tổng hợp kết quả điều tra | Tháng 3-4/2027      | CSCL           | XHMT, ĐTTK, TTXL           |
| 9   | In tài liệu (nếu có)                                                                                 | Tháng 7/2027        | VPC            | XHMT                       |
| 10  | Tổ chức hội nghị tập huấn                                                                            | Tháng 8/2027        | XHMT           | CSCL, ĐTTK, TTXL, VPC, TKT |
| 11  | Thu thập thông tin tại địa bàn                                                                       | Tháng 9-10/2027     | TKT            | XHMT, ĐTTK, TTXL           |
| 12  | Kiểm tra, giám sát và phúc tra                                                                       | Tháng 9-10/2027     | XHMT, TKT      | ĐTTK, TTXL, CSCL, KTRA     |
| 13  | Làm sạch số liệu điều tra, nghiệm thu dữ liệu điều tra                                               | Tháng 10-11/2027    | XHMT, TKT      | ĐTTK, TTXL                 |
| 14  | Xử lý số liệu điều tra, tính quyền số và tổng hợp kết quả                                            | Tháng 11/2027       | XHMT           | ĐTTK, TTXL, TKT            |
| 15  | Công bố kết quả điều tra                                                                             | Tháng 12/2027       | XHMT           | THĐN, VPC                  |

<sup>1</sup> Các chữ viết tắt trong bảng: XHMT: Ban Thống kê Xã hội và Môi trường; CSCL: Ban Chính sách, Chiến lược và Dữ liệu Thống kê; ĐTTK: Ban Điều tra thống kê; TTXL: Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê; THĐN: Ban Tổng hợp Đối ngoại; KHTC: Ban Kế hoạch tài chính; VPC: Văn phòng Cục; KTRA: Ban Kiểm tra; TKT: Thống kê tình, thành phố trực thuộc trung ương.

## **IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA**

### **1. Công tác chuẩn bị**

#### ***a) Chọn mẫu; rà soát địa bàn điều tra; cập nhật bảng kê hộ và chọn hộ điều tra***

Địa bàn điều tra (viết gọn là ĐBĐT) của Điều tra thí điểm chỉ tiêu người lao động là các địa bàn có hoặc gần các khu/cụm công nghiệp được phân định ranh giới trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được cập nhật theo đơn vị hành chính mới từ tháng 7/2025. Ban XHMT thực hiện chọn mẫu ĐBĐT, hướng dẫn Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là Thống kê tỉnh, thành phố) cập nhật ĐBĐT, lập bảng kê hộ.

Công tác lập/cập nhật bảng kê hộ cần đặc biệt chú ý lựa chọn những hộ chỉ có người lao động, có thể là một người hoặc một nhóm người lao động ở chung nhà (nhà/phòng trọ), không có các đối tượng khác như trẻ em, người già sống cùng.

#### ***b) Tuyển chọn lực lượng tham gia điều tra***

- Người cập nhật bảng kê hộ: Ở mỗi ĐBĐT thực hiện tuyển chọn người am hiểu địa bàn, có tinh thần trách nhiệm để thực hiện việc cập nhật bảng kê hộ.

Thống kê tỉnh, thành phố thành lập các đội điều tra; mỗi đội điều tra gồm 03 ĐTV phụ trách một số đơn vị hành chính cấp xã có ĐBĐT; số lượng đội điều tra phù hợp với tình hình địa phương. Mỗi tỉnh, thành phố tuyển chọn số lượng GSV cấp tỉnh phù hợp với số lượng ĐBĐT trên địa bàn.

- ĐTV: Điều tra thí điểm chỉ tiêu người lao động là cuộc điều tra chuyên sâu, do đó, để bảo đảm yêu cầu chất lượng thông tin và ổn định lực lượng thu thập thông tin, yêu cầu ĐTV là những người có kinh nghiệm điều tra thống kê, sử dụng thành thạo máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh để thực hiện điều tra thu thập thông tin sử dụng phiếu điện tử và yêu cầu ĐTV nắm rõ giá các mặt hàng tiêu dùng phổ biến tại địa phương.

- GSV cấp tỉnh: Là lực lượng thực hiện công việc giám sát; hỗ trợ chuyên môn cho các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa, kịp thời phát hiện sai sót để nhắc nhở ĐTV xác minh, duyệt dữ liệu điều tra của ĐTV.

- GSV cấp trung ương: Là lực lượng thực hiện công việc giám sát, hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp tỉnh và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa.

#### ***c) Tập huấn nghiệp vụ điều tra***

Tập huấn nghiệp vụ điều tra thực hiện ở cấp trung ương và trực tuyến đến 34 Thống kê tỉnh, thành phố. Thời gian tập huấn trong 02 ngày (01 ngày nghiệp vụ và 01 ngày hướng dẫn sử dụng phần mềm điều tra trên thiết bị điện tử CAPI và trang Web điều hành tác nghiệp của cuộc điều tra).

Thành phần tham gia tập huấn gồm:

- Cấp trung ương: GSV cấp trung ương;
- Cấp tỉnh: ĐTV và GSV cấp tỉnh.

#### ***d) Tài liệu điều tra***

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm.

#### ***đ) Chương trình phần mềm***

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: Phần mềm điều tra trên thiết bị điện tử CAPI; phần mềm chọn mẫu, phần mềm quản trị hệ thống điều tra trên trang Web điều hành tác nghiệp, phần mềm xử lý, tổng hợp kết quả điều tra.

### **2. Công tác thu thập thông tin**

Thống kê tỉnh, thành phố chỉ đạo thực hiện thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm việc thu thập thông tin được thực hiện tại hộ được chọn điều tra, đúng yêu cầu, bảo đảm chất lượng và thời hạn quy định.

### **3. Công tác kiểm tra, giám sát và phúc tra**

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra. Số lượng hộ được chọn ngẫu nhiên để phúc tra chiếm 10% tổng số hộ điều tra.

Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: Kiểm tra, giám sát việc tổ chức tập huấn, lập, rà soát bảng kê, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin thu thập từ đối tượng điều tra cung cấp.

Hình thức kiểm tra, giám sát: Tùy theo tình hình thực tế, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát chủ động lựa chọn hình thức kiểm tra, giám sát trực tiếp hoặc gián tiếp đối công tác tập huấn, thu thập thông tin tại địa bàn và trên trang Web điều hành tác nghiệp của cuộc điều tra.

Để bảo đảm chất lượng thông tin thu thập, công tác kiểm tra giám sát chất lượng phiếu điều tra được thực hiện thường xuyên trong quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên kiểm tra dữ liệu trên chương trình phần mềm và thông báo đề nghị ĐTV xác minh hoàn thiện phiếu điều tra.

### **4. Kiểm tra, ghi mã trong phiếu điều tra**

#### ***a) Kiểm tra, ghi mã***

Thống kê tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện việc kiểm tra, ghi mã ngay trong quá trình điều tra và sau khi hoàn thành điều tra tại địa bàn và truyền dữ liệu về máy chủ theo quy định.

### ***b) Nghiệm thu phiếu điều tra***

- Thống kê tỉnh, thành phố chỉ đạo và thực hiện kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố;

- Ban XHMT phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra cấp tỉnh.

## **5. Tổ chức thực hiện**

**a) Ban Thống kê Xã hội và Môi trường:** Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và hoàn thiện Phương án; thiết kế mẫu, thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra; thiết kế biểu đầu ra; xây dựng Sổ tay nghiệp vụ và các tài liệu khác; chọn ĐBĐT; chọn hộ điều tra; tổ chức hội nghị tập huấn; kiểm tra, giám sát, phúc tra; nghiệm thu dữ liệu điều tra; xử lý số liệu điều tra, tính quyền số và tổng hợp kết quả; công bố kết quả điều tra.

**b) Ban Chính sách, Chiến lược và Dữ liệu thống kê:** Chủ trì tổ chức xây dựng/cập nhật các phần mềm phục vụ điều tra (bao gồm phần mềm quản lý và chọn mẫu, thu thập thông tin, kiểm tra, giám sát, xử lý dữ liệu và tổng hợp kết quả đầu ra, nghiệm thu kết quả điều tra...) và hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu.

**c) Ban Kế hoạch tài chính:** Chủ trì, phối hợp với Ban XHMT và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

**d) Văn phòng:** Chủ trì, phối hợp với Ban XHMT và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn; in tài liệu điều tra và các hoạt động liên quan.

### ***đ) Thống kê tỉnh, thành phố***

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại các ĐBĐT đã được chọn từ bước rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê, rà soát hộ được chọn điều tra; tuyển chọn ĐTV và GSV cấp tỉnh; thu thập thông tin tại địa bàn; giám sát, kiểm tra, phúc tra, ghi mã và nghiệm thu dữ liệu điều tra.

Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả kinh phí điều tra.

Thống kê tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch điều tra theo đúng Phương án quy định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và phối hợp với Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu, thực hiện công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các ĐBĐT, góp phần đảm bảo thành công của cuộc điều tra.

## **X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA**

Kinh phí Điều tra thí điểm chi tiêu người lao động thuộc kinh phí Đề án

“Xây dựng và công bố mức sống tối thiểu hằng năm làm căn cứ xác định các chuẩn chính sách xã hội”, được phê duyệt tại Quyết định số 380/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc Điều tra thí điểm chỉ tiêu người lao động theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Cục Thống kê và các chế độ tài chính hiện hành.

Các điều kiện vật chất khác: Sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có của ngành Thống kê./.

## Phụ lục I

### QUY TRÌNH THIẾT KẾ VÀ CHỌN MẪU ĐIỀU TRA

Điều tra thí điểm chỉ tiêu người lao động là điều tra chọn mẫu bảo đảm các ước lượng mức sống tối thiểu của người lao động theo 04 vùng lương tối thiểu. Để nâng cao độ chính xác của các chỉ tiêu ước lượng, phương pháp chọn mẫu phân tầng, ngẫu nhiên hệ thống được áp dụng.

Địa bàn điều tra (ĐBĐT) trong Điều tra thí điểm chỉ tiêu người lao động là các địa bàn có hoặc gần các khu/cụm công nghiệp được phân định ranh giới trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được cập nhật theo đơn vị hành chính mới từ tháng 7 năm 2025.

Tổng số ĐBĐT trong Điều tra thí điểm chỉ tiêu người lao động là 700 địa bàn, tổng số hộ được chọn là 10.500 hộ người lao động, phân bổ cho 04 vùng lương tối thiểu. Chi tiết số lượng hộ điều tra theo bảng sau:

| Vùng lương tối thiểu <sup>(*)</sup> | Số xã        | Số hộ         |
|-------------------------------------|--------------|---------------|
| Vùng 1                              | 440          | 2.625         |
| Vùng 2                              | 435          | 2.625         |
| Vùng 3                              | 799          | 2.625         |
| Vùng 4                              | 1.647        | 2.625         |
| <b>Tổng số</b>                      | <b>3.321</b> | <b>10.500</b> |

**Ghi chú:** <sup>(\*)</sup> mẫu phân bổ cho từng tỉnh, thành phố sẽ được cập nhật căn cứ vào số lượng lao động trong các khu/cụm công nghiệp từ Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam sau khi được rà soát theo ĐBĐT trước thời điểm điều tra

Chọn mẫu điều tra được thực hiện theo phương pháp phân tầng 02 giai đoạn, gồm:

#### Giai đoạn 1: Chọn ĐBĐT

##### Bước 1: Phân tầng ĐBĐT

Căn cứ danh sách ĐBĐT có hoặc gần các khu/cụm công nghiệp và số hộ người lao động của từng ĐBĐT thuộc mỗi tỉnh, thành phố, thực hiện phân tầng theo vùng lương tối thiểu (vùng 1 - vùng 4).

##### Bước 2: Sắp xếp ĐBĐT

Trong từng tầng, sắp xếp lại các ĐBĐT theo thứ tự (mã xã/phường/đặc khu, mã ĐBĐT).

##### Bước 3: Chọn ĐBĐT

Chọn số ĐBĐT được phân bổ cho từng tầng theo phương pháp xác suất tỷ lệ với quy mô số hộ trong ĐBĐT. Công tác chọn ĐBĐT do Ban XHMT thực hiện.

#### Giai đoạn 2: Chọn hộ

Tại mỗi ĐBĐT, căn cứ bảng kê hộ do Thống kê tỉnh, thành phố lập, mỗi địa bàn chọn 15 hộ bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.

Công tác chọn hộ do Ban XHMT thiết kế và thực hiện tự động trên chương trình phần mềm. 



**CỤC THỐNG KÊ**  
**ĐIỀU TRA THÍ ĐIỂM CHI TIẾT NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2027**

**NHỮNG ĐIỀU GHI TRÊN  
PHIẾU ĐƯỢC BẢO MẬT**

**PHIẾU SỐ**

/

**PHIẾU PHÒNG VẤN CHI TIẾT NGƯỜI LAO ĐỘNG**

TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG.....

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|--|--|

XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU.....

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA.....

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|

KHU VỰC: ... (THÀNH THỊ:.....1; NÔNG THÔN:.....2).....

|  |
|--|
|  |
|--|

VÙNG LƯƠNG TỐI THIỂU.....

|  |
|--|
|  |
|--|

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA HỘ (CHỮ IN HOA).....HỌ SỐ:

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|--|--|

ĐỊA CHỈ.....

SỐ ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH/DI ĐỘNG (GHI CẢ MÃ TỈNH):.....

CÓ DÙNG PHIÊN DỊCH? (CÓ:.....1; KHÔNG:.....2).....

|  |
|--|
|  |
|--|

**Số người sống trong hộ**

|  |
|--|
|  |
|--|

HỌ VÀ TÊN ĐIỀU TRA VIÊN.....

MÃ SỐ

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|--|--|

HỌ VÀ TÊN GIÁM SÁT VIÊN.....

MÃ SỐ

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|--|--|

## **THAM GIA ĐIỀU TRA THÍ ĐIỂM CHI TIÊU NGƯỜI LAO ĐỘNG**

***Mỗi thông tin bạn chia sẻ - Một bước tiến xây dựng mức sống tối thiểu phù hợp  
cho người lao động trên cả nước***

*Thông tin thu được từ người lao động được bảo mật tuyệt đối, làm cơ sở  
biên soạn mức sống tối thiểu để xây dựng chính sách xã hội góp phần ổn định  
và nâng cao mức sống nhân dân, trong đó có mức sống của người lao động.*

**CỤC THỐNG KÊ**



[illegible]

## BẢNG MÃ DÂN TỘC

|                              |    |            |    |
|------------------------------|----|------------|----|
| KINH                         | 01 | KHO' MÚ    | 29 |
| TÂY                          | 02 | CO         | 30 |
| THÁI                         | 03 | TÀ - ÔI    | 31 |
| HOA (HÁN)                    | 04 | CHƠ' - RO  | 32 |
| KHO' ME                      | 05 | KHÁNG      | 33 |
| MƯỜNG                        | 06 | XINH - MUN | 34 |
| NÙNG                         | 07 | HÀ NHÌ     | 35 |
| H' MÔNG (MÈO)                | 08 | CHU - RU   | 36 |
| DAO                          | 09 | LÀO        | 37 |
| GIA-RAI                      | 10 | LA CHÍ     | 38 |
| NGÁI                         | 11 | LA HA      | 39 |
| Ê-ĐÊ                         | 12 | PHỦ LÁ     | 40 |
| BA-NA                        | 13 | LA HỦ      | 41 |
| XƠ-ĐĂNG                      | 14 | LỰ'        | 42 |
| SÁN CHAY (CAO LAN - SÁN CHỈ) | 15 | LÔ LÔ      | 43 |
| CƠ HO                        | 16 | CHÙT       | 44 |
| CHĂM (CHĂM)                  | 17 | MĂNG       | 45 |
| SÁN DIU                      | 18 | PÀ THÈN    | 46 |
| HRÊ                          | 19 | CƠ LAO     | 47 |
| MNÔNG                        | 20 | CÔNG       | 48 |
| RA-GLAI                      | 21 | BƠ Y       | 49 |
| XTIENG                       | 22 | SI LA      | 50 |
| BRU - VÂN KIỀU               | 23 | PU PÉO     | 51 |
| THỎ                          | 24 | BRĂU       | 52 |
| GIÁY                         | 25 | Ơ ĐU       | 53 |
| CƠ TU                        | 26 | RO' - MĂM  | 54 |
| GIÊ - TRIÊNG                 | 27 | NƯỚC NGOÀI | 55 |
| MA                           | 28 |            |    |

## BẢNG CHUYỂN ĐỔI NĂM ÂM LỊCH - DƯƠNG LỊCH

|             |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Tý (Chuột)  | 1912 | 1924 | 1936 | 1948 | 1960 | 1972 | 1984 | 1996 | 2008 | 2020 |
| Sửu (Trâu)  | 1913 | 1925 | 1937 | 1949 | 1961 | 1973 | 1985 | 1997 | 2009 | 2021 |
| Dần (Hổ)    | 1914 | 1926 | 1938 | 1950 | 1962 | 1974 | 1986 | 1998 | 2010 | 2022 |
| Mão (Mèo)   | 1915 | 1927 | 1939 | 1951 | 1963 | 1975 | 1987 | 1999 | 2011 | 2023 |
| Thìn (Rồng) | 1916 | 1928 | 1940 | 1952 | 1964 | 1976 | 1988 | 2000 | 2012 | 2024 |
| Ty (Rắn)    | 1917 | 1929 | 1941 | 1953 | 1965 | 1977 | 1989 | 2001 | 2013 | 2025 |
| Ngọ (Ngựa)  | 1918 | 1930 | 1942 | 1954 | 1966 | 1978 | 1990 | 2002 | 2014 | 2026 |
| Mùi (Dê)    | 1919 | 1931 | 1943 | 1955 | 1967 | 1979 | 1991 | 2003 | 2015 | 2027 |
| Thân (Khỉ)  | 1920 | 1932 | 1944 | 1956 | 1968 | 1980 | 1992 | 2004 | 2016 | 2028 |
| Dậu (Gà)    | 1921 | 1933 | 1945 | 1957 | 1969 | 1981 | 1993 | 2005 | 2017 | 2029 |
| Tuất (Chó)  | 1922 | 1934 | 1946 | 1958 | 1970 | 1982 | 1994 | 2006 | 2018 | 2030 |
| Hợi (Lợn)   | 1923 | 1935 | 1947 | 1959 | 1971 | 1983 | 1995 | 2007 | 2019 |      |

|                        |   |           |      |
|------------------------|---|-----------|------|
| Các năm có tận cùng là | 0 | thuộc can | Canh |
| - # -                  | 1 | - # -     | Tân  |
| - # -                  | 2 | - # -     | Nhâm |
| - # -                  | 3 | - # -     | Quý  |
| - # -                  | 4 | - # -     | Giáp |
| - # -                  | 5 | - # -     | Ất   |
| - # -                  | 6 | - # -     | Bính |
| - # -                  | 7 | - # -     | Đinh |
| - # -                  | 8 | - # -     | Mậu  |
| - # -                  | 9 | - # -     | Kỷ   |

## DANH MỤC NGHỀ NGHIỆP (Danh mục nghề theo QĐ34/2020)

### (1) LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ TRONG CÁC NGÀNH, CÁC CẤP VÀ CÁC ĐƠN VỊ

10. Lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp Trung ương và địa phương (chuyên trách)
11. Lãnh đạo, quản lý của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội và Văn phòng Chủ tịch nước (chuyên trách)
12. Lãnh đạo, quản lý của Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, các bộ, ngành và tương đương thuộc Chính phủ (chuyên trách)
13. Lãnh đạo, quản lý của Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân (chuyên trách)
14. Lãnh đạo, quản lý của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân địa phương (kể cả các cơ quan chuyên môn ở địa phương, trừ tư pháp và đoàn thể) (chuyên trách)
15. Lãnh đạo, quản lý khối đoàn thể, Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn Lao động, Hội Phụ nữ Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh (chuyên trách)
16. Nhà quản lý của tổ chức nghiệp chủ, nhân đạo và vì quyền lợi đặc thù khác (chuyên trách)
17. Nhà quản lý của các cơ quan tập đoàn, tổng công ty và tương đương (chuyên trách)

### (2) NHÀ CHUYÊN MÔN BẠC CAO

21. Nhà chuyên môn trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật
22. Nhà chuyên môn về sức khỏe
23. Nhà chuyên môn về giảng dạy
24. Nhà chuyên môn về kinh doanh và quản lý
25. Nhà chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông
26. Nhà chuyên môn về luật pháp, văn hóa, xã hội

### (3) NHÀ CHUYÊN MÔN BẠC TRUNG

31. Kỹ thuật viên khoa học và kỹ thuật
32. Kỹ thuật viên sức khỏe
33. Nhân viên về kinh doanh và quản lý
34. Nhân viên luật pháp, văn hóa, xã hội
35. Kỹ thuật viên thông tin và truyền thông
36. Giáo viên bậc trung

### (4) NHÂN VIÊN TRỢ LÝ VĂN PHÒNG

41. Nhân viên tổng hợp và nhân viên làm các công việc bàn giấy
42. Nhân viên dịch vụ khách hàng
43. Nhân viên ghi chép số liệu và vật liệu
44. Nhân viên hỗ trợ văn phòng khác

### (5) NHÂN VIÊN DỊCH VỤ VÀ BÁN HÀNG

51. Nhân viên dịch vụ cá nhân
52. Nhân viên bán hàng
53. Nhân viên chăm sóc cá nhân
54. Nhân viên dịch vụ bảo vệ

### (6) LAO ĐỘNG CÓ KỸ NĂNG TRONG NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

61. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp có sản phẩm chủ yếu để bán
62. Lao động có kỹ năng trong lâm nghiệp, thủy sản và săn bắt có sản phẩm chủ yếu để bán
63. Lao động tự cung tự cấp trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

### (7) LAO ĐỘNG THỦ CÔNG VÀ CÁC NGHỀ NGHIỆP CÓ LIÊN QUAN KHÁC

71. Lao động xây dựng và lao động có liên quan đến nghề xây dựng (trừ thợ điện)
72. Thợ luyện kim, cơ khí và thợ có liên quan
73. Thợ thủ công và thợ liên quan đến in
74. Thợ điện và thợ điện tử
75. Thợ chế biến thực phẩm, gia công gỗ, may mặc, đồ thủ công và thợ có liên quan khác

### (8) THỢ LẮP RÁP VÀ VẬN HÀNH MÁY MÓC, THIẾT BỊ

81. Thợ vận hành máy móc và thiết bị
82. Thợ lắp ráp
83. Lái xe và thợ vận hành thiết bị chuyển động

### (9) LAO ĐỘNG GIẢN ĐƠN

91. Người quét dọn và giúp việc
92. Lao động giản đơn trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
93. Lao động trong ngành khai khoáng, xây dựng, công nghiệp chế biến, chế tạo và giao thông vận tải
94. Người phụ giúp chuẩn bị thực phẩm
95. Lao động trên đường phố và lao động có liên quan đến bán hàng
96. Người thu dọn vật thải và lao động giản đơn khác

### (0) LỰC LƯỢNG VŨ TRANG

01. Lực lượng quân đội
02. Lực lượng công an
03. Cơ yếu và lực lượng vũ trang khác

**MỤC 2A. CHI TIÊU CHO ĂN UỐNG TẠI HỘ**

| Mã mặt hàng | 1. Trong 30 ngày qua, các thành viên trong hộ ANH/CHỊ tiêu dùng các mặt hàng nào sau đây (gồm cả mua và được cho, biếu, tự túc)?<br>ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN CHI MÀ THÀNH VIÊN HỘ CHI TIÊU RIÊNG THÌ ĐTV HỒI TỪNG THÀNH VIÊN VỀ CÁC KHOẢN CHI NÀY RỒI CỘNG CHUNG CHO CẢ HỘ HỒI CHO TẤT CẢ CÁC MẶT HÀNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2 | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ | Đơn vị tính | 2. Các thành viên trong hộ ANH/CHỊ đã tiêu dùng bao nhiêu trong 30 ngày qua? |                       |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                   |             | a. Số lượng                                                                  | b. Trị giá NGHÌN ĐỒNG |
| 01          | Gạo tẻ, gạo nếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                   | Kg          |                                                                              |                       |
| 02          | Ngô, khoai các loại, sắn                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                   | Kg          |                                                                              |                       |
| 03          | Bột mỳ, bún bánh phở, bánh đa, mì sợi, phở, cháo ăn liền, miến, ngũ cốc ăn liền (bột sắn, bột củ sen, bột đậu...)                                                                                                                                                                                                           |                   | Kg          |                                                                              |                       |
| 04          | Thịt lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                   | Kg          |                                                                              |                       |
| 05          | Thịt bò, trâu, ngựa, dê,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                   | Kg          |                                                                              |                       |
| 06          | Thịt gà, vịt, ngan, ngỗng, gia cầm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                   | Kg          |                                                                              |                       |
| 07          | Thịt quay, giò, chả, thịt hộp, thịt chế biến (xúc xích, lạp xưởng, chân giò muối)                                                                                                                                                                                                                                           |                   | Kg          |                                                                              |                       |
| 08          | Trứng gà, vịt, ngan, ngỗng,...                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                   | Quả         |                                                                              |                       |
| 09          | Dầu thực vật, mỡ động vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                   | Kg          |                                                                              |                       |
| 10          | Thủy hải sản tươi                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                   | Kg          |                                                                              |                       |
| 11          | Thủy hải sản khô                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                   | Kg          |                                                                              |                       |
| 12          | Đậu phụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                   | Kg          |                                                                              |                       |
| 13          | Nước mắm, nước chấm                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                   | Lit         |                                                                              |                       |
| 14          | Muối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                   | Kg          |                                                                              |                       |
| 15          | Mì chính/bột ngọt, bột nêm, bột canh                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                   | Kg          |                                                                              |                       |
| 16          | Phụ liệu và gia vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                   | x           | x                                                                            |                       |
| 17          | Đậu hạt các loại (đậu xanh, đậu đen, đậu tương), lạc, vừng                                                                                                                                                                                                                                                                  |                   | Kg          |                                                                              |                       |
| 18          | Rau ăn lá các loại (rau muống, mùng tơi, đay, ngót, dền, cải, bắp cải...)                                                                                                                                                                                                                                                   |                   | Kg          |                                                                              |                       |
| 19          | Rau loại củ/quả (su hào, cà chua, đỗ, bí, su su...)                                                                                                                                                                                                                                                                         |                   | Kg          |                                                                              |                       |
| 20          | Hoa quả (cam, chuối, táo, xoài...)                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                   | Kg          |                                                                              |                       |
| 21          | Đường, mật mía, mật ong, bánh kẹo, mứt                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                   | Kg          |                                                                              |                       |
| 22          | Sữa tươi, sữa chua, sữa đậu nành, sữa hạt khác                                                                                                                                                                                                                                                                              |                   | Lit         |                                                                              |                       |
| 23          | Sữa bột, sữa đặc                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                   | Kg          |                                                                              |                       |
| 24          | Bơ, phomat, kem                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                   | Kg          |                                                                              |                       |
| 25          | Cà phê, ca cao bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                   | Kg          |                                                                              |                       |
| 26          | Chè/trà khô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                   | Kg          |                                                                              |                       |
| 27          | Cà phê, chè/trà uống liền và nhúng                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                   | x           | x                                                                            |                       |
| 28          | Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, bình                                                                                                                                                                                                                                                                                |                   | Lit         |                                                                              |                       |
| 29          | Nước uống có ga, nước tăng lực, nước ngọt, nước ép                                                                                                                                                                                                                                                                          |                   | Lit         |                                                                              |                       |
| 30          | Rượu mạnh, rượu vang, bia chai/lon                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                   | Lit         |                                                                              |                       |
| 31          | Đồ chế biến sẵn mua về ăn tại nhà như: bánh mỳ, bánh chưng, bánh tét, bánh tẻ, bánh giò, bún, phở, cháo, cơm suất, trứng lợn,...                                                                                                                                                                                            |                   | x           | x                                                                            |                       |

## MỤC 2B. CHI TIẾT CHO ĂN UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH

Sau đây tôi muốn hỏi ANH/CHỊ về các bữa ăn, đồ uống chế biến sẵn ở các quán ăn, nhà hàng và được tiêu thụ ngay tại nơi bán hoặc nơi khác mà không phải là nhà của ANH/CHỊ

| MÃ<br>THÀNH<br>VIÊN | 1. Trong 30 ngày qua, ANH/CHỊ có tiêu dùng các bữa ăn, đồ uống chế biến sẵn ở các quán ăn, nhà hàng không? (Có thể là mang về chỗ làm, chỗ nào đó (không phải nhà ANH/CHỊ) hoặc tại chính cơ sở cung cấp bữa ăn, đồ uống này)<br><br>CÓ ... 1<br>KHÔNG ... 2 (>> 3) | 2. Trong 30 ngày qua, ANH/CHỊ ăn, uống ngoài gia đình những bữa nào sau đây?<br>NEU KHÔNG CÓ ĐTV GHI "0" |             |            |                                                  |                      | 3. Trong 30 ngày qua, ANH/CHỊ có được người sử dụng lao động cung cấp các bữa ăn sáng, trưa, tối hoặc bữa phụ không? (Đây là các bữa ăn không phải trả tiền hoặc trừ trực tiếp vào tiền công, lương hoặc có trong chế độ lao động của ANH/CHỊ)<br><br>CÓ ... 1<br>KHÔNG ... 2 (>> NG TIẾP THEO) | 4. Trong 30 ngày qua, ANH/CHỊ được người sử dụng lao động cung cấp những bữa nào sau đây?<br>NEU KHÔNG CÓ ĐTV GHI "0" |             |            |            |                      |            |
|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|--------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|------------|----------------------|------------|
|                     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | a. Bữa sáng                                                                                              | b. Bữa trưa | c. Bữa tối | d. Bữa khác (liên hoan, cà phê, trà, ăn vặt,...) | e. TỔNG SỐ (a+b+c+d) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | a. Bữa sáng                                                                                                           | b. Bữa trưa | c. Bữa tối | d. Bữa phụ | e. TỔNG SỐ (a+b+c+d) |            |
|                     |                                                                                                                                                                                                                                                                     | NGHİN ĐỒNG                                                                                               | NGHİN ĐỒNG  | NGHİN ĐỒNG | NGHİN ĐỒNG                                       | NGHİN ĐỒNG           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | NGHİN ĐỒNG                                                                                                            | NGHİN ĐỒNG  | NGHİN ĐỒNG | NGHİN ĐỒNG | NGHİN ĐỒNG           | NGHİN ĐỒNG |
| 1                   |                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                          |             |            |                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                       |             |            |            |                      |            |
| 2                   |                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                          |             |            |                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                       |             |            |            |                      |            |
| 3                   |                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                          |             |            |                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                       |             |            |            |                      |            |
| 4                   |                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                          |             |            |                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                       |             |            |            |                      |            |
| 5                   |                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                          |             |            |                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                       |             |            |            |                      |            |
| 6                   |                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                          |             |            |                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                       |             |            |            |                      |            |
| 7                   |                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                          |             |            |                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                       |             |            |            |                      |            |
| 8                   |                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                          |             |            |                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                       |             |            |            |                      |            |
| 9                   |                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                          |             |            |                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                       |             |            |            |                      |            |
| 10                  |                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                          |             |            |                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                       |             |            |            |                      |            |

MUC2B1\_CT (CỘNG CÂU 2e)

MUC2B2\_CT (CỘNG CÂU 4e)

MUC2B\_CT (MUC2B1\_CT + MUC2B2\_CT)

**MỤC 2C. CHI TIÊU KHÔNG PHẢI LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM**

| MÃ SỐ | 1. Trong 12 tháng qua, các thành viên trong hộ ANH/CHI chi tiêu dùng khoản nào dưới đây?                                                                                                                                                                     | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ | 2. Các thành viên trong hộ ANH/CHI đã chi tiêu dùng bao nhiêu? |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------|
|       | <p>ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN CHI MÀ THÀNH VIÊN HỘ CHI TIÊU RIÊNG THÌ ĐTV HỎI TỪNG THÀNH VIÊN VỀ CÁC KHOẢN CHI NÀY RỒI CỘNG CHUNG CHO CẢ HỘ</p> <p>HỎI CHO TẤT CẢ CÁC MẶT HÀNG TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2</p>                                                        |                   | NGHÌN ĐỒNG                                                     |
| 01    | Đồ dùng và sản phẩm vệ sinh cá nhân<br>(xà phòng, sữa tắm, dầu gội, kem đánh răng, bàn chải đánh răng, giấy vệ sinh, khăn giấy, dao cạo râu, băng vệ sinh, mỹ phẩm, nước hoa, kem dưỡng da)                                                                  |                   |                                                                |
| 02    | Chất tẩy rửa và vệ sinh nhà cửa<br>(bột giặt, nước giặt, nước rửa chén bát, nước lau sàn, nước tẩy rửa nhà vệ sinh, túi rác, miếng rửa bát, chổi, cây lau nhà)                                                                                               |                   |                                                                |
| 03    | Quần áo, giày dép và phụ kiện<br>(quần áo mặc hằng ngày, giày, dép, tất, mũ, thắt lưng, chi phí sửa chữa quần áo, giày dép)                                                                                                                                  |                   |                                                                |
| 04    | Dịch vụ chăm sóc cá nhân<br>(cắt tóc, gội đầu, làm móng tay, spa, mát xa)                                                                                                                                                                                    |                   |                                                                |
| 05    | Đồ dùng sinh hoạt gia đình<br>(chăn, ga, gối, khăn tắm, bóng đèn, pin, ổ cắm điện, bát, đĩa, cốc, nồi, chảo, các vật dụng nhà bếp, kim, búa,...)                                                                                                             |                   |                                                                |
| 06    | Nhiên liệu sinh hoạt<br>(gas, than, củi, các nhiên liệu khác phục vụ nấu ăn)                                                                                                                                                                                 |                   |                                                                |
| 07    | Chi phí đi lại<br>(xăng, dầu xe, vé tàu/ô tô/máy bay, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện đi lại, phí gửi xe, rửa xe).                                                                                                                                           |                   |                                                                |
| 08    | Chi phí vui chơi, giải trí.<br>(sách, báo, tạp chí, chụp ảnh, in tráng ảnh, vé xem phim, ca nhạc, tham quan, dụng cụ thể thao, phí chơi thể thao, phí tập gym, du lịch trong nước, ngoài nước, xổ số, lô tô, viettel, cây cảnh, đồ trang trí, cá, chim cảnh) |                   |                                                                |
| 09    | Cước điện thoại, internet, truyền hình cáp, kỹ thuật số                                                                                                                                                                                                      |                   |                                                                |
| 10    | Thuốc lá, thuốc Lào, xì gà                                                                                                                                                                                                                                   |                   |                                                                |
| 11    | Chi khác<br>(thuê người dọn dẹp, giúp việc, sửa chữa, bảo dưỡng đồ dùng gia đình, thờ cúng thường xuyên,...)                                                                                                                                                 |                   |                                                                |

**MUC2C\_CT (CỘNG CÂU 2)**

MỤC 2D. CHI KHÁC

| MÃ SỐ | 1. Trong 12 tháng qua, các thành viên trong hộ ANH/CHI chi tiêu dùng khoản nào dưới đây?                                                                                                    | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ | 2. Các thành viên trong hộ ANH/CHI đã chi bao nhiêu trong 12 tháng qua? |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------|
|       | ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN CHI MÀ THÀNH VIÊN HỘ CHI TIÊU RIÊNG THÌ ĐTV HỎI TỪNG THÀNH VIÊN VỀ CÁC KHOẢN CHI NÀY RỒI CỘNG CHUNG CHO CẢ HỘ<br><br>HỎI CHO TẤT CẢ CÁC KHOẢN TRƯỚC KHI CHUYỂN SANG CÂU 2 |                   | NGHÌN ĐỒNG                                                              |
| 01    | Dịch vụ hành chính công (đăng kí kết hôn, khai sinh, khai tử, công chứng, trích lục giấy tờ, cấp hộ chiếu, visa....)                                                                        |                   |                                                                         |
| 02    | Ứng hộ, đóng góp các loại quỹ (Ứng hộ bảo lũ, tình nghĩa, thiện tai, đói nghèo, khuyến học....) , tiền đóng góp lao động công ích, nghĩa vụ                                                 |                   |                                                                         |
| 03    | Cưới hỏi của hộ (trừ chi phí ăn uống của khách), ma chay, giỗ chạp của hộ (trừ chi phí ăn uống của khách), tổ chức tiệc như sinh nhật, khánh thành, tiếp khách                              |                   |                                                                         |
| 04    | Cho, biếu, mừng, giúp đỡ, phúng viếng, góp giỗ cho người ngoài gia đình                                                                                                                     |                   |                                                                         |
| 05    | Chu cấp nuôi con, vợ/chồng, ông/bà, bố/mẹ, anh chị em ruột không sống cùng (không tính các khoản dùng cho mục đích trả nợ)                                                                  |                   |                                                                         |
|       | Trong đó:                                                                                                                                                                                   |                   |                                                                         |
|       | 05.1. Chi cho giáo dục đào tạo                                                                                                                                                              |                   |                                                                         |
|       | 05.2. Chi cho y tế                                                                                                                                                                          |                   |                                                                         |
| 06    | Các loại thuế, lệ phí (thuế trước bạ, thuế thu nhập cá nhân)                                                                                                                                |                   |                                                                         |
| 07    | Chi khác (phí ngân hàng, bảo hiểm thân thể, phí môi giới, phí đầu tư chứng khoán, tiền phạt vi phạm giao thông, bồi thường thiệt hại...)                                                    |                   |                                                                         |

MUC2D\_CT (CỘNG CÂU 2)

MỤC 3A. NHÀ Ở

Xin ANH/CHỊ cho biết một số thông tin về chỗ ở của hộ ANH/CHỊ.

1. Ngôi nhà hộ ANH/CHỊ đang ở thuộc loại nào?  
(ĐTV KẾT HỢP QUAN SÁT)

- NHÀ KIẾN CỐ..... 1
- NHÀ BÁN KIẾN CỐ..... 2
- NHÀ THIẾU KIẾN CỐ..... 3
- NHÀ ĐƠN SƠ..... 4

2. Tổng diện tích ở? M<sup>2</sup>   
Gồm các phòng ngủ, ăn, khách, học, chơi.  
Không tính nhà tắm, vệ sinh, bếp, kho, diện tích kinh doanh.  
GÁC XẾP CAO TỪ 2,1 M TRỞ LÊN, CÓ DIỆN TÍCH SÀN TỐI THIỂU LÀ 4 M2 TÍNH 100%

3. Ngôi nhà ANH/CHỊ đang ở thuộc quyền sở hữu của ai?  
NHÀ RIÊNG CỦA HỘ..... 1 (>>5)  
NHÀ ĐI THUÊ..... 2  
NHÀ Ở NHỜ..... 3 (>>5)  
KHÁC..... 4 (>>5)

4. Số tiền ANH/CHỊ trả cho việc thuê nhà trong 12 tháng qua là bao nhiêu?  
(kể cả tiền và giá trị hiện vật)  
(>>6) NGHÌN   
ĐỒNG

5. Nếu thuê ngôi nhà hộ ANH/CHỊ đang ở, anh/chị phải trả bao nhiêu tiền trong 12 tháng? NGHÌN   
ĐỒNG

6. Trong 12 tháng qua, hộ ANH/CHỊ phải trả bao nhiêu tiền nước ăn uống và sinh hoạt của hộ (không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, bình đã tính ở mục chi tiêu dùng hàng ăn uống)? NGHÌN   
ĐỒNG

7. Trong 12 tháng qua, hộ ANH/CHỊ phải trả khoảng bao nhiêu tiền điện sinh hoạt? NGHÌN   
ĐỒNG

8. Trong 12 tháng qua, hộ ANH/CHỊ trả bao nhiêu tiền thu gom rác thải sinh hoạt, hút hầm cầu nhà vệ sinh và tẩy uế, khử trùng khu vực nhà ở? NGHÌN   
ĐỒNG

MUC3A\_CT (Câu 4+5+6+7+8)  NGHÌN ĐỒNG

### MỤC 3B. ĐỒ DÙNG LÂU BỀN

| STT | 1                                                                                                                       | 2                              |            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------|
|     | Trong 12 tháng qua, các thành viên trong hộ ANH/CHỊ có mua, nhận, tự làm đồ dùng dùng cho sinh hoạt nào dưới đây không? | Trị giá khi mua, nhận, tự làm? |            |
|     | TÊN ĐỒ DÙNG LÂU BỀN                                                                                                     | ĐÁNH DẤU X NẾU CÓ              | NGHÌN ĐỒNG |
| 1   | Ô tô (bao gồm cả xe điện)                                                                                               |                                |            |
| 2   | Xe máy (bao gồm cả xe điện)                                                                                             |                                |            |
| 3   | Xe đạp (bao gồm cả xe điện)                                                                                             |                                |            |
| 4   | Tàu, thuyền/ghe, xuồng, vỏ lãi                                                                                          |                                |            |
| 5   | Phương tiện đi lại khác                                                                                                 |                                |            |
| 6   | Ti vi, đầu video, DVD, kỹ thuật số, ăng ten chảo, dàn nghe nhạc các loại, đài/Radio Cassettes                           |                                |            |
| 7   | Điện thoại cố định, di động                                                                                             |                                |            |
| 8   | Máy vi tính, máy tính bảng                                                                                              |                                |            |
| 9   | Máy in, máy fax                                                                                                         |                                |            |
| 10  | Máy ảnh, máy quay video                                                                                                 |                                |            |
| 11  | Piano, organ,...                                                                                                        |                                |            |
| 12  | Tủ lạnh                                                                                                                 |                                |            |
| 13  | Bếp ga, bếp từ, bếp điện, nồi cơm điện, nồi áp suất                                                                     |                                |            |
| 14  | Lò vi sóng, lò nướng, nồi chiên không dầu                                                                               |                                |            |
| 15  | Máy xay ép pha chế                                                                                                      |                                |            |
| 16  | Máy rửa bát                                                                                                             |                                |            |
| 17  | Máy hút mùi                                                                                                             |                                |            |
| 18  | Máy lọc nước                                                                                                            |                                |            |
| 19  | Bình tắm nước nóng                                                                                                      |                                |            |
| 20  | Máy giặt, sấy quần áo                                                                                                   |                                |            |
| 21  | Bàn là                                                                                                                  |                                |            |
| 22  | Quạt điện                                                                                                               |                                |            |
| 23  | Máy điều hoà nhiệt độ                                                                                                   |                                |            |
| 24  | Máy hút bụi, hút ẩm, lọc không khí                                                                                      |                                |            |
| 25  | Máy khâu                                                                                                                |                                |            |
| 26  | Tủ các loại                                                                                                             |                                |            |
| 27  | Giường, phản, sập                                                                                                       |                                |            |
| 28  | Bàn ghế, xa lông, tràng kỷ, bàn phản                                                                                    |                                |            |
| 29  | Máy bơm nước                                                                                                            |                                |            |
| 30  | Máy phát điện                                                                                                           |                                |            |
| 31  | Khác (Ghi rõ _____)                                                                                                     |                                |            |

MUC3B\_CT (CỘNG CẤU 2)

MỤC 4. Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

Xin ANH/CHỊ vui lòng cho biết một số thông tin về chăm sóc sức khoẻ trong 12 tháng qua.

|                                                                    |                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                   |                                                                 |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                              |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| M<br>Ã<br><br>T<br>H<br>Ã<br>N<br><br>V<br><br>I<br><br>Ê<br><br>N | 1                                                                                                                                                                                                         | 2                                                                                                         | 3                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4                                                                                                                                                                                                                 | 5                                                               | 6                                                                                                                 | 7                                                                                                                                                                                                 | 8                                                                                                                            |
|                                                                    | Trong 12 tháng qua, ANH/CHỊ có đến cơ sở y tế hoặc mời thầy thuốc về nhà để khám, chữa bệnh không?<br>(Kể cả không ốm/bệnh/chấn thương nhưng đi kiểm tra sức khoẻ, khám thai, nạo thai, đặt vòng, đẻ,...) | Trong 12 tháng qua, có bao nhiêu lần ANH/CHỊ đến cơ sở y tế hoặc mời thầy thuốc về nhà để khám chữa bệnh? | Trong 12 tháng qua, số tiền chi trả cho những lần khám chữa bệnh này là bao nhiêu?<br>Chi phí gồm viện phí và các chi phí khác (Bồi dưỡng thầy thuốc, tiền dịch vụ theo yêu cầu, mua thêm thuốc, dụng cụ, đi lại trông nom,...) liên quan đến những lần khám/chữa bệnh đó. | ANH/CHỊ có loại bảo hiểm y tế nào?<br><br>THẺ BẢO HIỂM Y TẾ NHÀ NƯỚC BẮC E 1<br>THẺ BẢO HIỂM Y TẾ NHÀ NƯỚC TỰ N 2<br>THẺ BẢO HIỂM Y TẾ THƯƠNG MẠI..... 3<br>KHÁC (GHI RÕ)..... 4<br>KHÔNG CÓ BẢO HIỂM Y TẾ..... 5 | Trong 12 tháng qua, ANH/CHỊ đã mua bảo hiểm y tế hết bao nhiêu? | Trong 12 tháng qua, ANH/CHỊ đã chi bao nhiêu cho mua thuốc không qua khám để tự chữa hoặc để dự trữ cho bản thân? | Trong 12 tháng qua, ANH/CHỊ mua dụng cụ y tế cho bản thân hết bao nhiêu? ví dụ: ống nghe, máy đo huyết áp, máy trợ thính, máy hút đờm, tủ thuốc, ống kẹp nhiệt độ, bông, băng, gạc, bao cao su... | Trong 12 tháng qua, ANH/CHỊ mua thực phẩm chức năng (không phải là thuốc) để tăng cường sức khỏe cho bản thân hết bao nhiêu? |
|                                                                    | CÓ.....1<br>KHÔNG.....2(>>4)                                                                                                                                                                              |                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                   |                                                                 |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                              |
|                                                                    |                                                                                                                                                                                                           | LẦN                                                                                                       | NGHÌN ĐỒNG                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                   | NGHÌN ĐỒNG                                                      | NGHÌN ĐỒNG                                                                                                        | NGHÌN ĐỒNG                                                                                                                                                                                        | NGHÌN ĐỒNG                                                                                                                   |
|                                                                    | 1                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                   |                                                                 |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                              |
|                                                                    | 2                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                   |                                                                 |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                              |
|                                                                    | 3                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                   |                                                                 |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                              |
|                                                                    | 4                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                   |                                                                 |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                              |
|                                                                    | 5                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                   |                                                                 |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                              |
|                                                                    | 6                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                   |                                                                 |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                              |
|                                                                    | 7                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                   |                                                                 |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                              |
|                                                                    | 8                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                   |                                                                 |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                              |
|                                                                    | 9                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                   |                                                                 |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                              |
|                                                                    | 10                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                   |                                                                 |                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                              |

|           |           |           |           |           |
|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| MUC4_Cau3 | MUC4_Cau5 | MUC4_Cau6 | MUC4_Cau7 | MUC4_Cau8 |
|           |           |           |           |           |

MUC4\_CT   
(MUC4\_Cau3 + MUC4\_Cau5 + MUC4\_Cau6 + MUC4\_Cau7 + MUC4\_Cau8)

## MỤC 5. GIÁO DỤC

Xin [ANH/CHI] vui lòng cho biết một số thông tin về giáo dục đào tạo

|                                 |                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                               |
|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| M<br>Ã<br>T<br>H<br>A<br>N<br>H | <b>1</b><br>Trong 12 tháng qua, ANH/CHI có tham gia bất kỳ hoạt động học tập/đào tạo nhằm nâng cao kỹ năng, phục vụ công việc hoặc phát triển nghề nghiệp của bản thân không? | <b>2</b><br>Trong 12 tháng qua, ANH/CHI tham gia các loại hình học tập/đào tạo nào sau đây? <i>(Có thể chọn nhiều đáp án)</i><br><br>Đào tạo chính quy (Sơ cấp, Trung cấp, Cao đẳng, Đại học, Sau đại học ) 1<br><br>Đào tạo nghề và kỹ năng (Ngắn hạn, chứng chỉ nghề, an toàn lao động...) 2<br><br>Kỹ năng số và công nghệ (Tin học, phân tích dữ liệu, AI, lập trình...) 3<br><br>Ngoại ngữ 4<br><br>Kỹ năng mềm và quản lý (Giao tiếp, quản lý, bán hàng...) 5<br><br>Khác (ghi rõ...) 99 | <b>3</b><br>Các khoản chi của ANH/CHI khi tham gia hoạt động học tập/đào tạo nhằm nâng cao kỹ năng, phục vụ công việc hoặc phát triển nghề nghiệp của bản thân trong 12 tháng qua?<br>(NGHIN ĐỒNG)<br><br>CÔ GẮNG KHAI THÁC CÁC CỘT CHI TIẾT, NẾU KHÔNG CHI THÌ GHI SỐ 0, NẾU KHÔNG BIẾT HOẶC KHÔNG NHỚ RÕ THÌ GHI KB. NẾU CHỈ NHỚ TỔNG VÀ MỘT SỐ CHI TIẾT THÌ GHI TỔNG SỐ VÀ NHỮNG CỘT CHI TIẾT TƯƠNG ỨNG, CỘT NÀO KHÔNG NHỚ GHI KB<br><br>LƯU Ý ĐIỀU TRA VIÊN: Bao gồm các khoản do người lao động tự chi trả hoặc do doanh nghiệp/tổ chức hỗ trợ chi trả cho hoạt động học tập, đào tạo của người lao động |                                               |
| V<br>I<br>Ê<br>N                | CÓ..... 1<br><br>KHÔNG... 2 (>> Người tiếp theo)                                                                                                                              | a<br>Học phí, lệ phí, phí thi và cấp chứng chỉ, chi phí khóa học online, nền tảng học tập, phần mềm AI, thuê chuyên gia hướng dẫn?                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | b<br>Chi khác (đi lại, ăn ở, gửi xe, bảo hiểm, quỹ lớp, mua hồ sơ, quần áo đồng phục và bảo hộ thực hành, học liệu, tài liệu học tập, vật tư tiêu hao thực hành nghề ...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>c</b><br><br><b>TỔNG SỐ</b><br><br>(a + b) |
| 1                               |                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                               |
| 2                               |                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                               |
| 3                               |                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                               |
| 4                               |                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                               |

MUC5\_CT (CỘNG CÂU 3c)

## MỤC 6. TIẾT KIỆM, DỰ PHÒNG RỦI RO

Xin [ANH/CHI] vui lòng cho biết một số thông tin về nhu cầu tiết kiệm, dự phòng rủi ro

[illegible]

KẾT THÚC PHÒNG VẤN

Thời gian kết thúc phỏng vấn

ĐTV NÓI LỜI CẢM ƠN NGƯỜI TRA LỜI

Thay mặt Cục Thống kê, Thống kê tỉnh.... Tôi xin cảm ơn ANH/CHỊ đã dành thời gian tiếp và trả lời các câu hỏi. Trong trường hợp có thông tin nào cần kiểm tra lại, tôi xin phép được liên hệ lại với ANH/CHỊ sau.

ĐTV KIỂM TRA LẠI CÁC THÔNG TIN TỔNG HỢP DƯỚI ĐÂY

| MỤC    | MỤC CHI                                               | Công thức                                                                   | TRỊ GIÁ<br>NGHÌN ĐỒNG |
|--------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 2A, 2B | CHI TIÊU CHO ĂN UÔNG TẠI HỘ VÀ ĂN UÔNG NGOÀI GIA ĐÌNH | MUC2A_CT*12 + MUC2B_CT                                                      |                       |
| 2C     | CHI TIÊU KHÔNG PHẢI LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM             | MUC2C_CT                                                                    |                       |
| 2D     | CHI KHÁC                                              | MUC2D_CT                                                                    |                       |
| 3A     | NHÀ Ở                                                 | MUC3A_CT                                                                    |                       |
| 3B     | ĐỒ DÙNG LÂU BỀN                                       | MUC3B_CT                                                                    |                       |
| 4      | Y TẾ                                                  | MUC4_CT                                                                     |                       |
| 5      | GIÁO DỤC                                              | MUC5_CT                                                                     |                       |
|        | TỔNG CHI TIÊU HỘ GIA ĐÌNH                             | MUC2A_CT*12 + MUC2B_CT + MUC2C_CT + MUC3A_CT + MUC3B_CT + MUC4_CT + MUC_5CT |                       |
|        | CHI TIÊU BÌNH QUÂN 1 NGƯỜI                            | TỔNG CHI TIÊU HỘ GIA ĐÌNH/SÔ THÀNH VIÊN HỘ                                  |                       |

## **Phụ lục II.**

### **Danh mục biểu đầu ra**

Biểu 1.1. Một số chỉ tiêu cơ bản về việc làm, thời gian làm việc của người lao động

Biểu 1.2. Một số chỉ tiêu về thu nhập và người phụ thuộc của người lao động

Biểu 2.1. Chỉ tiêu cho đời sống bình quân một lao động một tháng chia theo khoản chi

Biểu 2.2. Cơ cấu các khoản chi trong chỉ tiêu cho đời sống bình quân một lao động một tháng

Biểu 2.3. Chỉ tiêu bình quân một lao động một tháng theo khoản chi, 5 nhóm chi tiêu, 4 vùng lương và vùng kinh tế

Biểu 2.4. Cơ cấu các khoản chi theo vùng lương tối thiểu và 5 nhóm chi tiêu, 4 vùng lương và vùng kinh tế

Biểu 2.5. Khối lượng tiêu dùng các mặt hàng lương thực thực phẩm bình quân một lao động một tháng

Biểu 2.6. Khối lượng tiêu dùng các mặt hàng lương thực thực phẩm bình quân một lao động một tháng theo vùng lương và nhóm chi tiêu

Biểu 2.7. Giá trị tiêu dùng các mặt hàng lương thực thực phẩm bình quân một lao động một tháng

Biểu 2.8. Giá trị tiêu dùng các mặt hàng lương thực thực phẩm bình quân một lao động một tháng theo vùng lương và nhóm chi tiêu

Biểu 2.9. Mức sống tối thiểu của người lao động

Biểu 3.1. Tỷ lệ lao động sống trong các loại nhà kiên cố, bán kiên cố, thiếu kiên cố và nhà đơn sơ

Biểu 3.2. Diện tích nhà ở bình quân một lao động phân theo loại nhà

Biểu 3.3. Tỷ lệ lao động phân theo hình thức sở hữu nhà ở

Biểu 3.4. Chi cho nhà ở, điện, nước, rác thải bình quân một lao động một tháng

Biểu 3.5. Chi cho đồ dùng lâu bền bình quân một lao động một tháng

Biểu 4.1. Chỉ tiêu cho chăm sóc sức khỏe bình quân một lao động một tháng chia theo khoản chi

Biểu 4.2. Cơ cấu các khoản chi cho chăm sóc sức khỏe bình quân một lao động một tháng

Biểu 4.3. Tỷ lệ người lao động có bảo hiểm y tế

Biểu 5.1. Chi tiêu giáo dục, đào tạo bình quân một lao động một tháng

Biểu 5.2. Chi tiêu giáo dục, đào tạo bình quân một lao động một tháng chia theo loại hình đào tạo

Biểu 6.1. Tỷ lệ và mức tiết kiệm/tích lũy bình quân một lao động

Biểu 6.2. Khả năng duy trì mức sống khi mất thu nhập

Biểu 6.3. Tỷ lệ người lao động gặp biến cố tài chính/rủi ro lớn trong 12 tháng qua

Biểu 6.4. Tỷ lệ người lao động ứng phó với biến cố tài chính

Biểu 6.5. Tỷ lệ người lao động có tham gia bảo hiểm/dự phòng tài chính

Biểu 6.6. Chi tiêu cho bảo hiểm/quỹ dự phòng tài chính của người lao động

Biểu 6.7. Tình hình vay nợ phục vụ sinh hoạt/dự phòng rủi ro của người lao động 

**Biểu 1.1. Một số chỉ tiêu cơ bản về việc làm, thời gian làm việc của người lao động**

|                                                                  | Số lao<br>động<br>(Người) | Số giờ làm<br>việc bình<br>quân/ngày<br>(giờ) | Số ngày làm<br>việc bình<br>quân/tháng<br>(ngày) | Tỷ lệ lao<br>động làm<br>thêm giờ<br>(%) |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>Chung</b>                                                     |                           |                                               |                                                  |                                          |
| <b>Khu vực</b>                                                   |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Thành thị                                                        |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Nông thôn                                                        |                           |                                               |                                                  |                                          |
| <b>Vùng</b>                                                      |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Đồng bằng sông Hồng                                              |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Trung du và miền núi phía Bắc                                    |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Bắc Trung Bộ                                                     |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên                             |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Đông Nam Bộ                                                      |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Đồng bằng sông Cửu Long                                          |                           |                                               |                                                  |                                          |
| <b>Vùng lương tối thiểu</b>                                      |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Vùng 1                                                           |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Vùng 2                                                           |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Vùng 3                                                           |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Vùng 4                                                           |                           |                                               |                                                  |                                          |
| <b>Giới tính</b>                                                 |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Nam                                                              |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Nữ                                                               |                           |                                               |                                                  |                                          |
| <b>Độ tuổi</b>                                                   |                           |                                               |                                                  |                                          |
| 15-24                                                            |                           |                                               |                                                  |                                          |
| 25-49                                                            |                           |                                               |                                                  |                                          |
| 50 tuổi trở lên                                                  |                           |                                               |                                                  |                                          |
| <b>Nghề nghiệp</b>                                               |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Lãnh đạo, quản lý trong các ngành,<br>các cấp và các đơn vị      |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Nhà chuyên môn bậc cao                                           |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Nhà chuyên môn bậc trung                                         |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Nhân viên trợ lý văn phòng                                       |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Nhân viên dịch vụ và bán hàng                                    |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Lao động có kỹ năng trong nông<br>nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Lao động thủ công và các nghề<br>nghiệp có liên quan khác        |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc,<br>thiết bị                     |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Lao động giản đơn                                                |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Lực lượng vũ trang                                               |                           |                                               |                                                  |                                          |
| <b>Loại hình</b>                                                 |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Doanh nghiệp                                                     |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Khác                                                             |                           |                                               |                                                  |                                          |

**Biểu 1.1. Một số chỉ tiêu cơ bản về việc làm, thời gian làm việc của người lao động**

|                                  | Số lao<br>động<br>(Người) | Số giờ làm<br>việc bình<br>quân/ngày<br>(giờ) | Số ngày làm<br>việc bình<br>quân/tháng<br>(ngày) | Tỷ lệ lao<br>động làm<br>thêm giờ<br>(%) |
|----------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>Loại hợp đồng lao động</b>    |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Không có hợp đồng                |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Hợp đồng thời hạn dưới 12 tháng  |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Hợp đồng thời hạn 12-36 tháng    |                           |                                               |                                                  |                                          |
| Hợp đồng không xác định thời hạn |                           |                                               |                                                  |                                          |

**Biểu 1.2. Một số chỉ tiêu về thu nhập và người phụ thuộc của người lao động**

|                                                                  | Thu nhập bình<br>quân/tháng<br>(Nghìn đồng) | Tỷ lệ lao động<br>có người phụ<br>thuộc<br>(%) | Số người phụ<br>thuộc bình quân<br>(Người) |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Chung</b>                                                     |                                             |                                                |                                            |
| <b>Khu vực</b>                                                   |                                             |                                                |                                            |
| Thành thị                                                        |                                             |                                                |                                            |
| Nông thôn                                                        |                                             |                                                |                                            |
| <b>Vùng</b>                                                      |                                             |                                                |                                            |
| Đồng bằng sông Hồng                                              |                                             |                                                |                                            |
| Trung du và miền núi phía Bắc                                    |                                             |                                                |                                            |
| Bắc Trung Bộ                                                     |                                             |                                                |                                            |
| Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên                             |                                             |                                                |                                            |
| Đông Nam Bộ                                                      |                                             |                                                |                                            |
| Đồng bằng sông Cửu Long                                          |                                             |                                                |                                            |
| <b>Vùng lương tối thiểu</b>                                      |                                             |                                                |                                            |
| Vùng 1                                                           |                                             |                                                |                                            |
| Vùng 2                                                           |                                             |                                                |                                            |
| Vùng 3                                                           |                                             |                                                |                                            |
| Vùng 4                                                           |                                             |                                                |                                            |
| <b>Giới tính</b>                                                 |                                             |                                                |                                            |
| Nam                                                              |                                             |                                                |                                            |
| Nữ                                                               |                                             |                                                |                                            |
| <b>Độ tuổi</b>                                                   |                                             |                                                |                                            |
| 15-24                                                            |                                             |                                                |                                            |
| 25-49                                                            |                                             |                                                |                                            |
| 50 tuổi trở lên                                                  |                                             |                                                |                                            |
| <b>Nghề nghiệp</b>                                               |                                             |                                                |                                            |
| Lãnh đạo, quản lý trong các ngành,<br>các cấp và các đơn vị      |                                             |                                                |                                            |
| Nhà chuyên môn bậc cao                                           |                                             |                                                |                                            |
| Nhà chuyên môn bậc trung                                         |                                             |                                                |                                            |
| Nhân viên trợ lý văn phòng                                       |                                             |                                                |                                            |
| Nhân viên dịch vụ và bán hàng                                    |                                             |                                                |                                            |
| Lao động có kỹ năng trong nông<br>nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản |                                             |                                                |                                            |
| Lao động thủ công và các nghề<br>nghiệp có liên quan khác        |                                             |                                                |                                            |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc,<br>thiết bị                     |                                             |                                                |                                            |
| Lao động giản đơn                                                |                                             |                                                |                                            |
| Lực lượng vũ trang                                               |                                             |                                                |                                            |
| <b>Loại hình</b>                                                 |                                             |                                                |                                            |
| Doanh nghiệp                                                     |                                             |                                                |                                            |
| Khác                                                             |                                             |                                                |                                            |
| <b>Loại hợp đồng lao động</b>                                    |                                             |                                                |                                            |

**Biểu 1.2. Một số chỉ tiêu về thu nhập và người phụ thuộc của người lao động**

|                                  | Thu nhập bình<br>quân/tháng<br>(Nghìn đồng) | Tỷ lệ lao động<br>có người phụ<br>thuộc<br>(%) | Số người phụ<br>thuộc bình quân<br>(Người) |
|----------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Không có hợp đồng                |                                             |                                                |                                            |
| Hợp đồng thời hạn dưới 12 tháng  |                                             |                                                |                                            |
| Hợp đồng thời hạn 12-36 tháng    |                                             |                                                |                                            |
| Hợp đồng không xác định thời hạn |                                             |                                                |                                            |

**Biểu 2.1. Chi tiêu cho đời sống bình quân một lao động một tháng chia theo khoản chi**

</

**Biểu 2.1. Chi tiêu cho đời sống bình quân một lao động một tháng chia theo khoản chi**

|                                                               | Đơn vị tính: Nghìn đồng      |                                                         |           |                     |          |              |          |
|---------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------|---------------------|----------|--------------|----------|
|                                                               | Chia ra                      |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Tổng chi                                                      | Chi cho lương thực thực phẩm | Chi tiêu dùng hàng ngày không phải lương thực thực phẩm | Chi nhà ở | Chi đồ dùng lâu bền | Chi y tế | Chi giáo dục | Chi khác |
| Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị      |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Nhà chuyên môn bậc cao                                        |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Nhà chuyên môn bậc trung                                      |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Nhân viên trợ lý văn phòng                                    |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Nhân viên dịch vụ và bán hàng                                 |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác        |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị                     |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Lao động giản đơn                                             |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Lực lượng vũ trang                                            |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| <b>Loại hình</b>                                              |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Doanh nghiệp                                                  |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Khác                                                          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| <b>Loại hợp đồng lao động</b>                                 |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Không có hợp đồng                                             |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Hợp đồng thời hạn dưới 12 tháng                               |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Hợp đồng thời hạn 12-36 tháng                                 |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Hợp đồng không xác định thời hạn                              |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |

**Biểu 2.2. Cơ cấu các khoản chi trong chi tiêu cho đời sống bình quân một lao động một tháng**

*Đơn vị tính: %*

|                                      | Chia ra  |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
|--------------------------------------|----------|------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------|---------------------|----------|--------------|----------|
|                                      | Tổng chi | Chi cho lương thực thực phẩm | Chi tiêu dùng hàng ngày không phải lương thực thực phẩm | Chi nhà ở | Chi đồ dùng lâu bền | Chi y tế | Chi giáo dục | Chi khác |
| <b>Chung</b>                         |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| <b>Khu vực</b>                       |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Thành thị                            |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Nông thôn                            |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| <b>Vùng</b>                          |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Đồng bằng sông Hồng                  |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Trung du và miền núi phía Bắc        |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Bắc Trung Bộ                         |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Đông Nam Bộ                          |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Đồng bằng sông Cửu Long              |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| <b>Vùng lương tối thiểu</b>          |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Vùng 1                               |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Vùng 2                               |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Vùng 3                               |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Vùng 4                               |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| <b>Giới tính</b>                     |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Nam                                  |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Nữ                                   |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| <b>Độ tuổi</b>                       |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| 15-24                                |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| 25-49                                |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| 50 tuổi trở lên                      |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| <b>Nghề nghiệp</b>                   |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |

**Biểu 2.2. Cơ cấu các khoản chi trong chi tiêu cho đời sống bình quân một lao động một tháng***Đơn vị tính: %*

|                                                               | Chia ra  |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
|---------------------------------------------------------------|----------|------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------|---------------------|----------|--------------|----------|
|                                                               | Tổng chi | Chi cho lương thực thực phẩm | Chi tiêu dùng hàng ngày không phải lương thực thực phẩm | Chi nhà ở | Chi đồ dùng lâu bền | Chi y tế | Chi giáo dục | Chi khác |
| Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị      |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Nhà chuyên môn bậc cao                                        |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Nhà chuyên môn bậc trung                                      |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Nhân viên trợ lý văn phòng                                    |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Nhân viên dịch vụ và bán hàng                                 |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác        |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị                     |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Lao động giản đơn                                             |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Lực lượng vũ trang                                            |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| <b>Loại hình</b>                                              |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Doanh nghiệp                                                  |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Khác                                                          |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| <b>Loại hợp đồng lao động</b>                                 |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Không có hợp đồng                                             |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Hợp đồng thời hạn dưới 12 tháng                               |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Hợp đồng thời hạn 12-36 tháng                                 |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |
| Hợp đồng không xác định thời hạn                              |          |                              |                                                         |           |                     |          |              |          |

**Biểu 2.3. Chi tiêu bình quân một lao động một tháng theo khoản chi, 5 nhóm chi tiêu, 4 vùng lương và vùng kinh tế**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

| Mặt hàng                                       | Tổng<br>chi | Nhóm chi tiêu |        |        |        |        |
|------------------------------------------------|-------------|---------------|--------|--------|--------|--------|
|                                                |             | Nhóm 1        | Nhóm 2 | Nhóm 3 | Nhóm 4 | Nhóm 5 |
| <b>Chung</b>                                   |             |               |        |        |        |        |
| <b><i>Phân theo 4 vùng lương tối thiểu</i></b> |             |               |        |        |        |        |
| <b>Chi tiêu cho lương thực thực phẩm</b>       |             |               |        |        |        |        |
| Vùng 1                                         |             |               |        |        |        |        |
| Vùng 2                                         |             |               |        |        |        |        |
| Vùng 3                                         |             |               |        |        |        |        |
| Vùng 4                                         |             |               |        |        |        |        |
| <b>Chi tiêu phi lương thực thực phẩm</b>       |             |               |        |        |        |        |
| Vùng 1                                         |             |               |        |        |        |        |
| Vùng 2                                         |             |               |        |        |        |        |
| Vùng 3                                         |             |               |        |        |        |        |
| Vùng 4                                         |             |               |        |        |        |        |
| <b>Chi khác</b>                                |             |               |        |        |        |        |
| Vùng 1                                         |             |               |        |        |        |        |
| Vùng 2                                         |             |               |        |        |        |        |
| Vùng 3                                         |             |               |        |        |        |        |
| Vùng 4                                         |             |               |        |        |        |        |
| <b><i>Phân theo 6 vùng</i></b>                 |             |               |        |        |        |        |
| <b>Chi tiêu cho lương thực thực phẩm</b>       |             |               |        |        |        |        |
| Đồng bằng sông Hồng                            |             |               |        |        |        |        |
| Trung du và miền núi phía Bắc                  |             |               |        |        |        |        |
| Bắc Trung Bộ                                   |             |               |        |        |        |        |
| Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên           |             |               |        |        |        |        |
| Đông Nam Bộ                                    |             |               |        |        |        |        |
| Đồng bằng sông Cửu Long                        |             |               |        |        |        |        |
| <b>Chi tiêu phi lương thực thực phẩm</b>       |             |               |        |        |        |        |
| Đồng bằng sông Hồng                            |             |               |        |        |        |        |
| Trung du và miền núi phía Bắc                  |             |               |        |        |        |        |
| Bắc Trung Bộ                                   |             |               |        |        |        |        |
| Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên           |             |               |        |        |        |        |
| Đông Nam Bộ                                    |             |               |        |        |        |        |
| Đồng bằng sông Cửu Long                        |             |               |        |        |        |        |
| <b>Chi khác</b>                                |             |               |        |        |        |        |
| Đồng bằng sông Hồng                            |             |               |        |        |        |        |
| Trung du và miền núi phía Bắc                  |             |               |        |        |        |        |
| Bắc Trung Bộ                                   |             |               |        |        |        |        |
| Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên           |             |               |        |        |        |        |
| Đông Nam Bộ                                    |             |               |        |        |        |        |
| Đồng bằng sông Cửu Long                        |             |               |        |        |        |        |

**Biểu 2.4. Cơ cấu các khoản chi theo vùng lương tối thiểu và 5 nhóm chi tiêu, 4 vùng lương và vùng kinh tế**

| Mặt hàng                                       | Tổng<br>chi | Đơn vị tính: % |        |        |        |        |
|------------------------------------------------|-------------|----------------|--------|--------|--------|--------|
|                                                |             | Nhóm chi tiêu  |        |        |        |        |
|                                                |             | Nhóm 1         | Nhóm 2 | Nhóm 3 | Nhóm 4 | Nhóm 5 |
| <b>Chung</b>                                   | 100         | 100            | 100    | 100    | 100    | 100    |
| <b><i>Phân theo 4 vùng lương tối thiểu</i></b> |             |                |        |        |        |        |
| <b>Chi tiêu cho lương thực thực phẩm</b>       | --          | --             | --     | --     | --     | --     |
| Vùng 1                                         |             |                |        |        |        |        |
| Vùng 2                                         |             |                |        |        |        |        |
| Vùng 3                                         |             |                |        |        |        |        |
| Vùng 4                                         |             |                |        |        |        |        |
| <b>Chi tiêu phi lương thực thực phẩm</b>       | --          | --             | --     | --     | --     | --     |
| Vùng 1                                         |             |                |        |        |        |        |
| Vùng 2                                         |             |                |        |        |        |        |
| Vùng 3                                         |             |                |        |        |        |        |
| Vùng 4                                         |             |                |        |        |        |        |
| <b>Chi khác</b>                                | --          | --             | --     | --     | --     | --     |
| Vùng 1                                         |             |                |        |        |        |        |
| Vùng 2                                         |             |                |        |        |        |        |
| Vùng 3                                         |             |                |        |        |        |        |
| Vùng 4                                         |             |                |        |        |        |        |
| <b><i>Phân theo 6 vùng</i></b>                 |             |                |        |        |        |        |
| <b>Chi tiêu cho lương thực thực phẩm</b>       | --          | --             | --     | --     | --     | --     |
| Đồng bằng sông Hồng                            |             |                |        |        |        |        |
| Trung du và miền núi phía Bắc                  |             |                |        |        |        |        |
| Bắc Trung Bộ                                   |             |                |        |        |        |        |
| Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên           |             |                |        |        |        |        |
| Đông Nam Bộ                                    |             |                |        |        |        |        |
| Đồng bằng sông Cửu Long                        |             |                |        |        |        |        |
| <b>Chi tiêu phi lương thực thực phẩm</b>       | --          | --             | --     | --     | --     | --     |
| Đồng bằng sông Hồng                            |             |                |        |        |        |        |
| Trung du và miền núi phía Bắc                  |             |                |        |        |        |        |
| Bắc Trung Bộ                                   |             |                |        |        |        |        |
| Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên           |             |                |        |        |        |        |
| Đông Nam Bộ                                    |             |                |        |        |        |        |
| Đồng bằng sông Cửu Long                        |             |                |        |        |        |        |
| <b>Chi khác</b>                                | --          | --             | --     | --     | --     | --     |
| Đồng bằng sông Hồng                            |             |                |        |        |        |        |
| Trung du và miền núi phía Bắc                  |             |                |        |        |        |        |
| Bắc Trung Bộ                                   |             |                |        |        |        |        |
| Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên           |             |                |        |        |        |        |
| Đông Nam Bộ                                    |             |                |        |        |        |        |
| Đồng bằng sông Cửu Long                        |             |                |        |        |        |        |

**Biểu 2.5. Khối lượng tiêu dùng các mặt hàng lương thực thực phẩm bình quân một lao động một tháng**

| Mặt hàng                                                                                                          | Đơn vị tính | Tổng | Khu vực   |           | Vùng lương tối thiểu |        |        |        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------|-----------|-----------|----------------------|--------|--------|--------|
|                                                                                                                   |             |      | Thành thị | Nông thôn | Vùng 1               | Vùng 2 | Vùng 3 | Vùng 4 |
| Gạo tẻ, gạo nếp                                                                                                   | Kg          |      |           |           |                      |        |        |        |
| Ngô, khoai các loại, sắn                                                                                          | Kg          |      |           |           |                      |        |        |        |
| Bột mỳ, bún bánh phở, bánh đa, mì sợi, phở, cháo ăn liền, miến, ngũ cốc ăn liền (bột sắn, bột củ sen, bột đậu...) | Kg          |      |           |           |                      |        |        |        |
| Thịt lợn                                                                                                          | Kg          |      |           |           |                      |        |        |        |
| Thịt bò, trâu, ngựa, dê,...                                                                                       | Kg          |      |           |           |                      |        |        |        |
| Thịt gà, vịt, ngan, ngỗng, gia cầm khác                                                                           | Kg          |      |           |           |                      |        |        |        |
| Thịt quay, giò, chả, thịt hộp, thịt chế biến (xúc xích, lạp xưởng, chân giò muối)                                 | Kg          |      |           |           |                      |        |        |        |
| Trứng gà, vịt, ngan, ngỗng,...                                                                                    | Quả         |      |           |           |                      |        |        |        |
| Dầu thực vật, mỡ động vật                                                                                         | Kg          |      |           |           |                      |        |        |        |
| Thủy hải sản tươi                                                                                                 | Kg          |      |           |           |                      |        |        |        |
| Thủy hải sản khô                                                                                                  | Kg          |      |           |           |                      |        |        |        |
| Đậu phụ                                                                                                           | Kg          |      |           |           |                      |        |        |        |
| Nước mắm, nước chấm                                                                                               | Lít         |      |           |           |                      |        |        |        |
| Muối                                                                                                              | Kg          |      |           |           |                      |        |        |        |
| Mì chính/bột ngọt, bột nêm, bột canh                                                                              | Kg          |      |           |           |                      |        |        |        |
| Đậu hạt các loại (đậu xanh, đậu đen, đậu tương), lạc, vừng                                                        | Kg          |      |           |           |                      |        |        |        |
| Rau ăn lá các loại (rau muống, mùng tơi, đay, ngót, dền, cải, bắp cải...)                                         | Kg          |      |           |           |                      |        |        |        |
| Rau loại củ/quả (su hào, cà chua, đỗ, bí, su su...)                                                               | Kg          |      |           |           |                      |        |        |        |
| Hoa quả (cam, chuối, táo, xoài...)                                                                                | Kg          |      |           |           |                      |        |        |        |
| Đường, mật mía, mật ong, bánh kẹo, mứt                                                                            | Kg          |      |           |           |                      |        |        |        |
| Sữa tươi, sữa chua, sữa đậu nành, sữa hạt khác                                                                    | Lít         |      |           |           |                      |        |        |        |
| Sữa bột, sữa đặc                                                                                                  | Kg          |      |           |           |                      |        |        |        |
| Bơ, phomat, kem                                                                                                   | Kg          |      |           |           |                      |        |        |        |
| Cà phê, ca cao bột                                                                                                | Kg          |      |           |           |                      |        |        |        |
| Chè/trà khô                                                                                                       | Kg          |      |           |           |                      |        |        |        |
| Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, bình                                                                      | Lít         |      |           |           |                      |        |        |        |
| Nước uống có ga, nước tăng lực, nước ngọt, nước ép                                                                | Lít         |      |           |           |                      |        |        |        |
| Rượu mạnh, rượu vang, bia chai, lon                                                                               | Lít         |      |           |           |                      |        |        |        |



**Biểu 2.6. Khối lượng tiêu dùng các mặt hàng lương thực thực phẩm bình quân một lao động một tháng theo vùng lương và nhóm chi tiêu**

[illegible]

**Biểu 2.7. Giá trị tiêu dùng các mặt hàng lương thực thực phẩm bình quân một lao động một tháng***Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| Mặt hàng                                                                                                          | Tổng | Khu vực   |           | Vùng lương tối thiểu |        |        |        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----------|----------------------|--------|--------|--------|
|                                                                                                                   |      | Thành thị | Nông thôn | Vùng 1               | Vùng 2 | Vùng 3 | Vùng 4 |
| Gạo tẻ, gạo nếp                                                                                                   |      |           |           |                      |        |        |        |
| Ngô, khoai các loại, sắn                                                                                          |      |           |           |                      |        |        |        |
| Bột mỳ, bún bánh phở, bánh đa, mì sợi, phở, cháo ăn liền, miến, ngũ cốc ăn liền (bột sắn, bột củ sen, bột đậu...) |      |           |           |                      |        |        |        |
| Thịt lợn                                                                                                          |      |           |           |                      |        |        |        |
| Thịt bò, trâu, ngựa, dê,...                                                                                       |      |           |           |                      |        |        |        |
| Thịt gà, vịt, ngan, ngỗng, gia cầm khác                                                                           |      |           |           |                      |        |        |        |
| Thịt quay, giò, chả, thịt hộp, thịt chế biến (xúc xích, lạp xưởng, chân giò muối)                                 |      |           |           |                      |        |        |        |
| Trứng gà, vịt, ngan, ngỗng,...                                                                                    |      |           |           |                      |        |        |        |
| Dầu thực vật, mỡ động vật                                                                                         |      |           |           |                      |        |        |        |
| Thủy hải sản tươi                                                                                                 |      |           |           |                      |        |        |        |
| Thủy hải sản khô                                                                                                  |      |           |           |                      |        |        |        |
| Đậu phụ                                                                                                           |      |           |           |                      |        |        |        |
| Nước mắm, nước chấm                                                                                               |      |           |           |                      |        |        |        |
| Muối                                                                                                              |      |           |           |                      |        |        |        |
| Mì chính/bột ngọt, bột nêm, bột canh                                                                              |      |           |           |                      |        |        |        |
| Phụ liệu và gia vị                                                                                                |      |           |           |                      |        |        |        |
| Đậu hạt các loại (đậu xanh, đậu đen, đậu tương), lạc, vừng                                                        |      |           |           |                      |        |        |        |
| Rau ăn lá các loại (rau muống, mùng toi, đay, ngót, dền, cải, bắp cải...)                                         |      |           |           |                      |        |        |        |
| Rau loại củ/quả (su hào, cà chua, đỗ, bí, su su...)                                                               |      |           |           |                      |        |        |        |
| Hoa quả (cam, chuối, táo, xoài...)                                                                                |      |           |           |                      |        |        |        |
| Đường, mật mía, mật ong, bánh kẹo, mứt                                                                            |      |           |           |                      |        |        |        |
| Sữa tươi, sữa chua, sữa đậu nành, sữa hạt khác                                                                    |      |           |           |                      |        |        |        |
| Sữa bột, sữa đặc                                                                                                  |      |           |           |                      |        |        |        |
| Bơ, phomat, kem                                                                                                   |      |           |           |                      |        |        |        |
| Cà phê, ca cao bột                                                                                                |      |           |           |                      |        |        |        |
| Chè/trà khô                                                                                                       |      |           |           |                      |        |        |        |
| Cà phê, chè/trà uống liền và nhúng                                                                                |      |           |           |                      |        |        |        |
| Nước khoáng, nước tinh khiết đóng                                                                                 |      |           |           |                      |        |        |        |
| Nước uống có ga, nước tăng lực, nước ngọt, nước ép                                                                |      |           |           |                      |        |        |        |

**Biểu 2.7. Giá trị tiêu dùng các mặt hàng lương thực thực phẩm bình quân một lao động một tháng**  
*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| Mặt hàng                                | Tổng | Khu vực   |           | Vùng lương tối thiểu |        |        |        |
|-----------------------------------------|------|-----------|-----------|----------------------|--------|--------|--------|
|                                         |      | Thành thị | Nông thôn | Vùng 1               | Vùng 2 | Vùng 3 | Vùng 4 |
| Rượu mạnh, rượu vang, bia chai, lon     |      |           |           |                      |        |        |        |
| Đồ chế biến sẵn mua về ăn tại nhà như:  |      |           |           |                      |        |        |        |
| bánh mỳ, bánh chưng, bánh tét, bánh     |      |           |           |                      |        |        |        |
| tẻ, bánh giò, bún, phở, cháo, cơm suất, |      |           |           |                      |        |        |        |
| trứng lộn,...                           |      |           |           |                      |        |        |        |
| Ăn uống ngoài gia đình                  |      |           |           |                      |        |        |        |



**Biểu 2.8. Giá trị tiêu dùng các mặt hàng lương thực thực phẩm bình quân một lao động một tháng theo vùng lương và nhóm chi tiêu**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

| Mặt hàng                                                                                                                         | Vùng 1                  |   |   |   |   | Vùng 2                  |   |   |   |   | Vùng 3                  |   |   |   |   | Vùng 4                  |   |   |   |   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---|---|---|---|-------------------------|---|---|---|---|-------------------------|---|---|---|---|-------------------------|---|---|---|---|
|                                                                                                                                  | Chia theo nhóm chỉ tiêu |   |   |   |   | Chia theo nhóm chỉ tiêu |   |   |   |   | Chia theo nhóm chỉ tiêu |   |   |   |   | Chia theo nhóm chỉ tiêu |   |   |   |   |
|                                                                                                                                  | 1                       | 2 | 3 | 4 | 5 | 1                       | 2 | 3 | 4 | 5 | 1                       | 2 | 3 | 4 | 5 | 1                       | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Rau loại củ/quả (su hào, cà chua, đỗ, bí, su su...)                                                                              |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |
| Hoa quả (cam, chuối, táo, xoài...)                                                                                               |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |
| Đường, mật mía, mật ong, bánh kẹo, mứt                                                                                           |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |
| Sữa tươi, sữa chua, sữa đậu nành, sữa hạt khác                                                                                   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |
| Sữa bột, sữa đặc                                                                                                                 |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |
| Bơ, phomat, kem                                                                                                                  |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |
| Cà phê, ca cao bột                                                                                                               |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |
| Chè/trà khô                                                                                                                      |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |
| Cà phê, chè/trà uống liền và nhúng                                                                                               |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |
| Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, bình                                                                                     |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |
| Nước uống có ga, nước tăng lực, nước ngọt, nước ép                                                                               |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |
| Rượu mạnh, rượu vang, bia chai, lon                                                                                              |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |
| Đồ chế biến sẵn mua về ăn tại nhà như: bánh mỳ, bánh chưng, bánh tét, bánh tẻ, bánh giò, bún, phở, cháo, cơm suất, trứng lộn,... |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |
| Ăn uống ngoài gia đình                                                                                                           |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |                         |   |   |   |   |

**Biểu 2.9. Mức sống tối thiểu của người lao động**

| Đơn vị tính: Nghìn đồng              |                           |                              |
|--------------------------------------|---------------------------|------------------------------|
| Mức sống tối thiểu                   | Trong đó                  |                              |
|                                      | Chi cho ăn uống tối thiểu | Các khoản chi tối thiểu khác |
| <b>Chung</b>                         |                           |                              |
| <b>Vùng lương tối thiểu</b>          |                           |                              |
| Vùng 1                               |                           |                              |
| Vùng 2                               |                           |                              |
| Vùng 3                               |                           |                              |
| Vùng 4                               |                           |                              |
| <b>Khu vực</b>                       |                           |                              |
| Thành thị                            |                           |                              |
| Nông thôn                            |                           |                              |
| <b>6 vùng</b>                        |                           |                              |
| Đồng bằng sông Hồng                  |                           |                              |
| Trung du và miền núi phía Bắc        |                           |                              |
| Bắc Trung Bộ                         |                           |                              |
| Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên |                           |                              |
| Đông Nam Bộ                          |                           |                              |
| Đồng bằng sông Cửu Long              |                           |                              |

**Biểu 3.1. Tỷ lệ lao động sống trong các loại nhà kiên cố, bán kiên cố, thiếu kiên cố và nhà đơn sơ**  
*Đơn vị tính: %*

|                                                               | Loại nhà |             |                 |                   |
|---------------------------------------------------------------|----------|-------------|-----------------|-------------------|
|                                                               | Chung    | Nhà kiên cố | Nhà bán kiên cố | Nhà thiếu kiên cố |
| <b>Chung</b>                                                  |          |             |                 |                   |
| <b>Khu vực</b>                                                |          |             |                 |                   |
| Thành thị                                                     |          |             |                 |                   |
| Nông thôn                                                     |          |             |                 |                   |
| <b>Vùng</b>                                                   |          |             |                 |                   |
| Đồng bằng sông Hồng                                           |          |             |                 |                   |
| Trung du và miền núi phía Bắc                                 |          |             |                 |                   |
| Bắc Trung Bộ                                                  |          |             |                 |                   |
| Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên                          |          |             |                 |                   |
| Đông Nam Bộ                                                   |          |             |                 |                   |
| Đồng bằng sông Cửu Long                                       |          |             |                 |                   |
| <b>Vùng lương tối thiểu</b>                                   |          |             |                 |                   |
| Vùng 1                                                        |          |             |                 |                   |
| Vùng 2                                                        |          |             |                 |                   |
| Vùng 3                                                        |          |             |                 |                   |
| Vùng 4                                                        |          |             |                 |                   |
| <b>Giới tính</b>                                              |          |             |                 |                   |
| Nam                                                           |          |             |                 |                   |
| Nữ                                                            |          |             |                 |                   |
| <b>Độ tuổi</b>                                                |          |             |                 |                   |
| 15-24                                                         |          |             |                 |                   |
| 25-49                                                         |          |             |                 |                   |
| 50 tuổi trở lên                                               |          |             |                 |                   |
| <b>Nghề nghiệp</b>                                            |          |             |                 |                   |
| Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị      |          |             |                 |                   |
| Nhà chuyên môn bậc cao                                        |          |             |                 |                   |
| Nhà chuyên môn bậc trung                                      |          |             |                 |                   |
| Nhân viên trợ lý văn phòng                                    |          |             |                 |                   |
| Nhân viên dịch vụ và bán hàng                                 |          |             |                 |                   |
| Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản |          |             |                 |                   |
| Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác        |          |             |                 |                   |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị                     |          |             |                 |                   |
| Lao động giản đơn                                             |          |             |                 |                   |
| Lực lượng vũ trang                                            |          |             |                 |                   |
| <b>Loại hình</b>                                              |          |             |                 |                   |
| Doanh nghiệp                                                  |          |             |                 |                   |
| Khác                                                          |          |             |                 |                   |

**Biểu 3.1. Tỷ lệ lao động sống trong các loại nhà kiên cố, bán kiên cố, thiếu kiên cố và nhà đơn sơ**

*Đơn vị tính: %*

|                                  | Loại nhà |             |                 |                   |            |
|----------------------------------|----------|-------------|-----------------|-------------------|------------|
|                                  | Chung    | Nhà kiên cố | Nhà bán kiên cố | Nhà thiếu kiên cố | Nhà đơn sơ |
| <b>Loại hợp đồng lao động</b>    |          |             |                 |                   |            |
| Không có hợp đồng                |          |             |                 |                   |            |
| Hợp đồng thời hạn dưới 12 tháng  |          |             |                 |                   |            |
| Hợp đồng thời hạn 12-36 tháng    |          |             |                 |                   |            |
| Hợp đồng không xác định thời hạn |          |             |                 |                   |            |

**Biểu 3.2. Diện tích nhà ở bình quân một lao động phân theo loại nhà***Đơn vị tính: m<sup>2</sup>*

|                                                               | Loại nhà |             |                 |                   |
|---------------------------------------------------------------|----------|-------------|-----------------|-------------------|
|                                                               | Chung    | Nhà kiên cố | Nhà bán kiên cố | Nhà thiếu kiên cố |
| <b>Chung</b>                                                  |          |             |                 |                   |
| <b>Khu vực</b>                                                |          |             |                 |                   |
| Thành thị                                                     |          |             |                 |                   |
| Nông thôn                                                     |          |             |                 |                   |
| <b>Vùng</b>                                                   |          |             |                 |                   |
| Đồng bằng sông Hồng                                           |          |             |                 |                   |
| Trung du và miền núi phía Bắc                                 |          |             |                 |                   |
| Bắc Trung Bộ                                                  |          |             |                 |                   |
| Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên                          |          |             |                 |                   |
| Đông Nam Bộ                                                   |          |             |                 |                   |
| Đồng bằng sông Cửu Long                                       |          |             |                 |                   |
| <b>Vùng lương tối thiểu</b>                                   |          |             |                 |                   |
| Vùng 1                                                        |          |             |                 |                   |
| Vùng 2                                                        |          |             |                 |                   |
| Vùng 3                                                        |          |             |                 |                   |
| Vùng 4                                                        |          |             |                 |                   |
| <b>Giới tính</b>                                              |          |             |                 |                   |
| Nam                                                           |          |             |                 |                   |
| Nữ                                                            |          |             |                 |                   |
| <b>Độ tuổi</b>                                                |          |             |                 |                   |
| 15-24                                                         |          |             |                 |                   |
| 25-49                                                         |          |             |                 |                   |
| 50 tuổi trở lên                                               |          |             |                 |                   |
| <b>Nghề nghiệp</b>                                            |          |             |                 |                   |
| Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị      |          |             |                 |                   |
| Nhà chuyên môn bậc cao                                        |          |             |                 |                   |
| Nhà chuyên môn bậc trung                                      |          |             |                 |                   |
| Nhân viên trợ lý văn phòng                                    |          |             |                 |                   |
| Nhân viên dịch vụ và bán hàng                                 |          |             |                 |                   |
| Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản |          |             |                 |                   |
| Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác        |          |             |                 |                   |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị                     |          |             |                 |                   |
| Lao động giản đơn                                             |          |             |                 |                   |
| Lực lượng vũ trang                                            |          |             |                 |                   |
| <b>Loại hình</b>                                              |          |             |                 |                   |
| Doanh nghiệp                                                  |          |             |                 |                   |
| Khác                                                          |          |             |                 |                   |
| <b>Loại hợp đồng lao động</b>                                 |          |             |                 |                   |
| Không có hợp đồng                                             |          |             |                 |                   |

**Biểu 3.2. Diện tích nhà ở bình quân một lao động phân theo loại nhà**

*Đơn vị tính: m2*

|                                  | Loại nhà |             |                 |                   |
|----------------------------------|----------|-------------|-----------------|-------------------|
|                                  | Chung    | Nhà kiên cố | Nhà bán kiên cố | Nhà thiếu kiên cố |
| Hợp đồng thời hạn dưới 12 tháng  |          |             |                 |                   |
| Hợp đồng thời hạn 12-36 tháng    |          |             |                 |                   |
| Hợp đồng không xác định thời hạn |          |             |                 |                   |

**Biểu 3.3. Tỷ lệ lao động phân theo hình thức sở hữu nhà ở** Đơn vị tính: %

|                                                               | Hình thức sở hữu nhà ở |        |          |                                |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|--------|----------|--------------------------------|
|                                                               | Chung                  | Sở hữu | Nhà thuê | Ở nhờ<br>Hình thức sở hữu khác |
| <b>Chung</b>                                                  |                        |        |          |                                |
| <b>Khu vực</b>                                                |                        |        |          |                                |
| Thành thị                                                     |                        |        |          |                                |
| Nông thôn                                                     |                        |        |          |                                |
| <b>Vùng</b>                                                   |                        |        |          |                                |
| Đồng bằng sông Hồng                                           |                        |        |          |                                |
| Trung du và miền núi phía Bắc                                 |                        |        |          |                                |
| Bắc Trung Bộ                                                  |                        |        |          |                                |
| Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên                          |                        |        |          |                                |
| Đông Nam Bộ                                                   |                        |        |          |                                |
| Đồng bằng sông Cửu Long                                       |                        |        |          |                                |
| <b>Vùng lương tối thiểu</b>                                   |                        |        |          |                                |
| Vùng 1                                                        |                        |        |          |                                |
| Vùng 2                                                        |                        |        |          |                                |
| Vùng 3                                                        |                        |        |          |                                |
| Vùng 4                                                        |                        |        |          |                                |
| <b>Giới tính</b>                                              |                        |        |          |                                |
| Nam                                                           |                        |        |          |                                |
| Nữ                                                            |                        |        |          |                                |
| <b>Độ tuổi</b>                                                |                        |        |          |                                |
| 15-24                                                         |                        |        |          |                                |
| 25-49                                                         |                        |        |          |                                |
| 50 tuổi trở lên                                               |                        |        |          |                                |
| <b>Nghề nghiệp</b>                                            |                        |        |          |                                |
| Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị      |                        |        |          |                                |
| Nhà chuyên môn bậc cao                                        |                        |        |          |                                |
| Nhà chuyên môn bậc trung                                      |                        |        |          |                                |
| Nhân viên trợ lý văn phòng                                    |                        |        |          |                                |
| Nhân viên dịch vụ và bán hàng                                 |                        |        |          |                                |
| Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản |                        |        |          |                                |
| Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác        |                        |        |          |                                |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị                     |                        |        |          |                                |
| Lao động giản đơn                                             |                        |        |          |                                |
| Lực lượng vũ trang                                            |                        |        |          |                                |
| <b>Loại hình</b>                                              |                        |        |          |                                |
| Doanh nghiệp                                                  |                        |        |          |                                |
| Khác                                                          |                        |        |          |                                |
| <b>Loại hợp đồng lao động</b>                                 |                        |        |          |                                |
| Không có hợp đồng                                             |                        |        |          |                                |

**Biểu 3.3. Tỷ lệ lao động phân theo hình thức sở hữu nhà ở**

*Đơn vị tính: %*

|                                  | <b>Hình thức sở hữu nhà ở</b> |        |          |       |                       |
|----------------------------------|-------------------------------|--------|----------|-------|-----------------------|
|                                  | Chung                         | Sở hữu | Nhà thuê | Ở nhờ | Hình thức sở hữu khác |
| Hợp đồng thời hạn dưới 12 tháng  |                               |        |          |       |                       |
| Hợp đồng thời hạn 12-36 tháng    |                               |        |          |       |                       |
| Hợp đồng không xác định thời hạn |                               |        |          |       |                       |

**Biểu 3.4. Chi cho nhà ở, điện, nước, rác thải bình quân một lao động một tháng**

Đơn vị tính: 1000 đồng

|                                                               | Phân theo khoản chi |               |              |                                |
|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|--------------|--------------------------------|
|                                                               | Tổng chi            | Chi cho nhà ở | Chi cho điện | nước sinh hoạt<br>Chi rác thải |
| <b>Chung</b>                                                  |                     |               |              |                                |
| <b>Khu vực</b>                                                |                     |               |              |                                |
| Thành thị                                                     |                     |               |              |                                |
| Nông thôn                                                     |                     |               |              |                                |
| <b>Vùng</b>                                                   |                     |               |              |                                |
| Đồng bằng sông Hồng                                           |                     |               |              |                                |
| Trung du và miền núi phía Bắc                                 |                     |               |              |                                |
| Bắc Trung Bộ                                                  |                     |               |              |                                |
| Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên                          |                     |               |              |                                |
| Đông Nam Bộ                                                   |                     |               |              |                                |
| Đồng bằng sông Cửu Long                                       |                     |               |              |                                |
| <b>Vùng lương tối thiểu</b>                                   |                     |               |              |                                |
| Vùng 1                                                        |                     |               |              |                                |
| Vùng 2                                                        |                     |               |              |                                |
| Vùng 3                                                        |                     |               |              |                                |
| Vùng 4                                                        |                     |               |              |                                |
| <b>Giới tính</b>                                              |                     |               |              |                                |
| Nam                                                           |                     |               |              |                                |
| Nữ                                                            |                     |               |              |                                |
| <b>Độ tuổi</b>                                                |                     |               |              |                                |
| 15-24                                                         |                     |               |              |                                |
| 25-49                                                         |                     |               |              |                                |
| 50 tuổi trở lên                                               |                     |               |              |                                |
| <b>Nghề nghiệp</b>                                            |                     |               |              |                                |
| Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị      |                     |               |              |                                |
| Nhà chuyên môn bậc cao                                        |                     |               |              |                                |
| Nhà chuyên môn bậc trung                                      |                     |               |              |                                |
| Nhân viên trợ lý văn phòng                                    |                     |               |              |                                |
| Nhân viên dịch vụ và bán hàng                                 |                     |               |              |                                |
| Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản |                     |               |              |                                |
| Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác        |                     |               |              |                                |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị                     |                     |               |              |                                |
| Lao động giản đơn                                             |                     |               |              |                                |
| Lực lượng vũ trang                                            |                     |               |              |                                |
| <b>Loại hình</b>                                              |                     |               |              |                                |
| Doanh nghiệp                                                  |                     |               |              |                                |
| Khác                                                          |                     |               |              |                                |
| <b>Loại hợp đồng lao động</b>                                 |                     |               |              |                                |
| Không có hợp đồng                                             |                     |               |              |                                |

**Biểu 3.4. Chi cho nhà ở, điện, nước, rác thải bình quân một lao động một tháng**

*Đơn vị tính: 1000 đồng*

|                                  | Tổng chi | Phân theo khoản chi |              |                |              |
|----------------------------------|----------|---------------------|--------------|----------------|--------------|
|                                  |          | Chi cho nhà ở       | Chi cho điện | nước sinh hoạt | Chi rác thải |
| Hợp đồng thời hạn dưới 12 tháng  |          |                     |              |                |              |
| Hợp đồng thời hạn 12-36 tháng    |          |                     |              |                |              |
| Hợp đồng không xác định thời hạn |          |                     |              |                |              |

**Biểu 3.5. Chi cho đồ dùng lâu bền bình quân một lao động một tháng**

*Đơn vị tính: 1000 đồng*

| Tổng<br>chi | Phân theo nhóm đồ dùng lâu bền          |                                                      |                                       |                                                      |                                                    |
|-------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|             | Chi cho<br>phương<br>tiện giao<br>thông | Chi thiết<br>bị điện tử,<br>giải trí và<br>công nghệ | Chi<br>cho<br>thiết bị<br>gia<br>dụng | Chi cho<br>đồ nội<br>thất và<br>trang trí<br>nhà cửa | Chi cho<br>thiết bị<br>sửa chữa<br>tại gia<br>đình |

**Chung**

**Khu vực**

- Thành thị
- Nông thôn

**Vùng**

- Đồng bằng sông Hồng
- Trung du và miền núi phía Bắc
- Bắc Trung Bộ
- Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên
- Đông Nam Bộ
- Đồng bằng sông Cửu Long

**Vùng lương tối thiểu**

- Vùng 1
- Vùng 2
- Vùng 3
- Vùng 4

**Giới tính**

- Nam
- Nữ

**Độ tuổi**

- 15-24
- 25-49
- 50 tuổi trở lên

**Nghề nghiệp**

- Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị
- Nhà chuyên môn bậc cao
- Nhà chuyên môn bậc trung
- Nhân viên trợ lý văn phòng
- Nhân viên dịch vụ và bán hàng
- Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
- Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác
- Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị
- Lao động giản đơn
- Lực lượng vũ trang

**Loại hình**

- Doanh nghiệp
- Khác

**Biểu 3.5. Chi cho đồ dùng lâu bền bình quân một lao động một tháng**

*Đơn vị tính: 1000 đồng*

|                                  |          | Phân theo nhóm đồ dùng lâu bền |                                             |                           |                                          |                                        |
|----------------------------------|----------|--------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|
| Loại hợp đồng lao động           | Tổng chi | Chi cho phương tiện giao thông | Chi thiết bị điện tử, giải trí và công nghệ | Chi cho thiết bị gia dụng | Chi cho đồ nội thất và trang trí nhà cửa | Chi cho thiết bị sửa chữa tại gia đình |
|                                  |          |                                |                                             |                           |                                          |                                        |
| Không có hợp đồng                |          |                                |                                             |                           |                                          |                                        |
| Hợp đồng thời hạn dưới 12 tháng  |          |                                |                                             |                           |                                          |                                        |
| Hợp đồng thời hạn 12-36 tháng    |          |                                |                                             |                           |                                          |                                        |
| Hợp đồng không xác định thời hạn |          |                                |                                             |                           |                                          |                                        |

**Biểu 4.1. Chi tiêu cho chăm sóc sức khỏe bình quân một lao động một tháng chia theo khoản chi**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

|                                                               | Chia ra  |                       |                     |                                   |                      |                             |
|---------------------------------------------------------------|----------|-----------------------|---------------------|-----------------------------------|----------------------|-----------------------------|
|                                                               | Tổng chi | Chi mua bảo hiểm y tế | Chi khám, chữa bệnh | Chi mua thuốc không qua khám bệnh | Chi mua dụng cụ y tế | Chi mua thực phẩm chức năng |
| <b>Chung</b>                                                  |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| <b>Khu vực</b>                                                |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Thành thị                                                     |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Nông thôn                                                     |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| <b>Vùng</b>                                                   |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Đồng bằng sông Hồng                                           |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Trung du và miền núi phía Bắc                                 |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Bắc Trung Bộ                                                  |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên                          |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Đông Nam Bộ                                                   |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Đồng bằng sông Cửu Long                                       |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| <b>Vùng lương tối thiểu</b>                                   |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Vùng 1                                                        |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Vùng 2                                                        |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Vùng 3                                                        |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Vùng 4                                                        |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| <b>Giới tính</b>                                              |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Nam                                                           |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Nữ                                                            |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| <b>Độ tuổi</b>                                                |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| 15-24                                                         |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| 25-49                                                         |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| 50 tuổi trở lên                                               |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| <b>Nghề nghiệp</b>                                            |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị      |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Nhà chuyên môn bậc cao                                        |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Nhà chuyên môn bậc trung                                      |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Nhân viên trợ lý văn phòng                                    |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Nhân viên dịch vụ và bán hàng                                 |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác        |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị                     |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Lao động giản đơn                                             |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Lực lượng vũ trang                                            |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| <b>Loại hình</b>                                              |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Doanh nghiệp                                                  |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Khác                                                          |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| <b>Loại hợp đồng lao động</b>                                 |          |                       |                     |                                   |                      |                             |

**Biểu 4.1. Chi tiêu cho chăm sóc sức khỏe bình quân một lao động một tháng chia theo khoản chi** 1

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

|                                  | Chia ra  |                       |                     |                                   |                      |                             |
|----------------------------------|----------|-----------------------|---------------------|-----------------------------------|----------------------|-----------------------------|
|                                  | Tổng chi | Chi mua bảo hiểm y tế | Chi khám, chữa bệnh | Chi mua thuốc không qua khám bệnh | Chi mua dụng cụ y tế | Chi mua thực phẩm chức năng |
| Không có hợp đồng                |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Hợp đồng thời hạn dưới 12 tháng  |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Hợp đồng thời hạn 12-36 tháng    |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Hợp đồng không xác định thời hạn |          |                       |                     |                                   |                      |                             |

**Biểu 4.2.Cơ cấu các khoản chi cho chăm sóc sức khỏe bình quân một lao động một tháng**  
*Đơn vị tính: %*

|                                                               | Tổng chi | Chia ra               |                     |                                   |                      |                             |
|---------------------------------------------------------------|----------|-----------------------|---------------------|-----------------------------------|----------------------|-----------------------------|
|                                                               |          | Chi mua bảo hiểm y tế | Chi khám, chữa bệnh | Chi mua thuốc không qua khám bệnh | Chi mua dụng cụ y tế | Chi mua thực phẩm chức năng |
| <b>Chung</b>                                                  | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| <b>Khu vực</b>                                                |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Thành thị                                                     | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Nông thôn                                                     | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| <b>Vùng</b>                                                   |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Đồng bằng sông Hồng                                           | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Trung du và miền núi phía Bắc                                 | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Bắc Trung Bộ                                                  | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên                          | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Đông Nam Bộ                                                   | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Đồng bằng sông Cửu Long                                       | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| <b>Vùng lương tối thiểu</b>                                   |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Vùng 1                                                        | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Vùng 2                                                        | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Vùng 3                                                        | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Vùng 4                                                        | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| <b>Giới tính</b>                                              |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Nam                                                           | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Nữ                                                            | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| <b>Độ tuổi</b>                                                |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| 15-24                                                         | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| 25-49                                                         | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| 50 tuổi trở lên                                               | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| <b>Nghề nghiệp</b>                                            |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị      | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Nhà chuyên môn bậc cao                                        | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Nhà chuyên môn bậc trung                                      | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Nhân viên trợ lý văn phòng                                    | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Nhân viên dịch vụ và bán hàng                                 | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác        | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị                     | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Lao động giản đơn                                             | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Lực lượng vũ trang                                            | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| <b>Loại hình</b>                                              |          |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Doanh nghiệp                                                  | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Khác                                                          | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| <b>Loại hợp đồng lao động</b>                                 |          |                       |                     |                                   |                      |                             |

**Biểu 4.2.Cơ cấu các khoản chi cho chăm sóc sức khỏe bình quân một lao động một tháng**

*Đơn vị tính: %*

|                                  | Tổng chi | Chia ra               |                     |                                   |                      |                             |
|----------------------------------|----------|-----------------------|---------------------|-----------------------------------|----------------------|-----------------------------|
|                                  |          | Chi mua bảo hiểm y tế | Chi khám, chữa bệnh | Chi mua thuốc không qua khám bệnh | Chi mua dụng cụ y tế | Chi mua thực phẩm chức năng |
| Không có hợp đồng                | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Hợp đồng thời hạn dưới 12 tháng  | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Hợp đồng thời hạn 12-36 tháng    | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |
| Hợp đồng không xác định thời hạn | 100      |                       |                     |                                   |                      |                             |

**Biểu 4.3. Tỷ lệ người lao động có bảo hiểm y tế**

*Đơn vị tính: %*

|                                                                  | Tỷ lệ người<br>lao động có<br>bảo hiểm y<br>tế | Trong đó                     |                               |                       |              |
|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------|
|                                                                  |                                                | BHYT nhà<br>nước bắt<br>buộc | BHYT nhà<br>nước tự<br>nguyện | BHYT<br>thương<br>mại | BHYT<br>khác |
| <b>Chung</b>                                                     |                                                |                              |                               |                       |              |
| <b>Khu vực</b>                                                   |                                                |                              |                               |                       |              |
| Thành thị                                                        |                                                |                              |                               |                       |              |
| Nông thôn                                                        |                                                |                              |                               |                       |              |
| <b>Vùng</b>                                                      |                                                |                              |                               |                       |              |
| Đồng bằng sông Hồng                                              |                                                |                              |                               |                       |              |
| Trung du và miền núi phía Bắc                                    |                                                |                              |                               |                       |              |
| Bắc Trung Bộ                                                     |                                                |                              |                               |                       |              |
| Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên                             |                                                |                              |                               |                       |              |
| Đông Nam Bộ                                                      |                                                |                              |                               |                       |              |
| Đồng bằng sông Cửu Long                                          |                                                |                              |                               |                       |              |
| <b>Vùng lương tối thiểu</b>                                      |                                                |                              |                               |                       |              |
| Vùng 1                                                           |                                                |                              |                               |                       |              |
| Vùng 2                                                           |                                                |                              |                               |                       |              |
| Vùng 3                                                           |                                                |                              |                               |                       |              |
| Vùng 4                                                           |                                                |                              |                               |                       |              |
| <b>Giới tính</b>                                                 |                                                |                              |                               |                       |              |
| Nam                                                              |                                                |                              |                               |                       |              |
| Nữ                                                               |                                                |                              |                               |                       |              |
| <b>Độ tuổi</b>                                                   |                                                |                              |                               |                       |              |
| 15-24                                                            |                                                |                              |                               |                       |              |
| 25-49                                                            |                                                |                              |                               |                       |              |
| 50 tuổi trở lên                                                  |                                                |                              |                               |                       |              |
| <b>Nghề nghiệp</b>                                               |                                                |                              |                               |                       |              |
| Lãnh đạo, quản lý trong các ngành,<br>các cấp và các đơn vị      |                                                |                              |                               |                       |              |
| Nhà chuyên môn bậc cao                                           |                                                |                              |                               |                       |              |
| Nhà chuyên môn bậc trung                                         |                                                |                              |                               |                       |              |
| Nhân viên trợ lý văn phòng                                       |                                                |                              |                               |                       |              |
| Nhân viên dịch vụ và bán hàng                                    |                                                |                              |                               |                       |              |
| Lao động có kỹ năng trong nông<br>nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản |                                                |                              |                               |                       |              |
| Lao động thủ công và các nghề<br>nghiệp có liên quan khác        |                                                |                              |                               |                       |              |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc,<br>thiết bị                     |                                                |                              |                               |                       |              |
| Lao động giản đơn                                                |                                                |                              |                               |                       |              |
| Lực lượng vũ trang                                               |                                                |                              |                               |                       |              |
| <b>Loại hình</b>                                                 |                                                |                              |                               |                       |              |
| Doanh nghiệp                                                     |                                                |                              |                               |                       |              |
| Khác                                                             |                                                |                              |                               |                       |              |
| <b>Loại hợp đồng lao động</b>                                    |                                                |                              |                               |                       |              |
| Không có hợp đồng                                                |                                                |                              |                               |                       |              |

**Biểu 4.3. Tỷ lệ người lao động có bảo hiểm y tế**

*Đơn vị tính: %*

|                                  | Tỷ lệ người<br>lao động có<br>bảo hiểm y<br>tế | Trong đó                     |                               |                       |              |
|----------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------|
|                                  |                                                | BHYT nhà<br>nước bắt<br>buộc | BHYT nhà<br>nước tự<br>nguyện | BHYT<br>thương<br>mại | BHYT<br>khác |
| Hợp đồng thời hạn dưới 12 tháng  |                                                |                              |                               |                       |              |
| Hợp đồng thời hạn 12-36 tháng    |                                                |                              |                               |                       |              |
| Hợp đồng không xác định thời hạn |                                                |                              |                               |                       |              |

**Biểu 5.1. Chi tiêu giáo dục, đào tạo bình quân một lao động một tháng***Đơn vị tính: 1000 đồng*

|                                                               | Tổng chi | Khoản chi       |              |
|---------------------------------------------------------------|----------|-----------------|--------------|
|                                                               |          | Học phí, lệ phí | Chi phí khác |
| <b>Chung</b>                                                  |          |                 |              |
| <b>Khu vực</b>                                                |          |                 |              |
| Thành thị                                                     |          |                 |              |
| Nông thôn                                                     |          |                 |              |
| <b>Vùng</b>                                                   |          |                 |              |
| Đồng bằng sông Hồng                                           |          |                 |              |
| Trung du và miền núi phía Bắc                                 |          |                 |              |
| Bắc Trung Bộ                                                  |          |                 |              |
| Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên                          |          |                 |              |
| Đông Nam Bộ                                                   |          |                 |              |
| Đồng bằng sông Cửu Long                                       |          |                 |              |
| <b>Vùng lương tối thiểu</b>                                   |          |                 |              |
| Vùng 1                                                        |          |                 |              |
| Vùng 2                                                        |          |                 |              |
| Vùng 3                                                        |          |                 |              |
| Vùng 4                                                        |          |                 |              |
| <b>Giới tính</b>                                              |          |                 |              |
| Nam                                                           |          |                 |              |
| Nữ                                                            |          |                 |              |
| <b>Độ tuổi</b>                                                |          |                 |              |
| 15-24                                                         |          |                 |              |
| 25-49                                                         |          |                 |              |
| 50 tuổi trở lên                                               |          |                 |              |
| <b>Nghề nghiệp</b>                                            |          |                 |              |
| Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị      |          |                 |              |
| Nhà chuyên môn bậc cao                                        |          |                 |              |
| Nhà chuyên môn bậc trung                                      |          |                 |              |
| Nhân viên trợ lý văn phòng                                    |          |                 |              |
| Nhân viên dịch vụ và bán hàng                                 |          |                 |              |
| Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản |          |                 |              |
| Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác        |          |                 |              |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị                     |          |                 |              |
| Lao động giản đơn                                             |          |                 |              |
| Lực lượng vũ trang                                            |          |                 |              |
| <b>Loại hình</b>                                              |          |                 |              |
| Doanh nghiệp                                                  |          |                 |              |
| Khác                                                          |          |                 |              |
| <b>Loại hợp đồng lao động</b>                                 |          |                 |              |
| Không có hợp đồng                                             |          |                 |              |
| Hợp đồng thời hạn dưới 12 tháng                               |          |                 |              |
| Hợp đồng thời hạn 12-36 tháng                                 |          |                 |              |
| Hợp đồng không xác định thời hạn                              |          |                 |              |

**Biểu 5.2. Chi tiêu giáo dục, đào tạo bình quân một lao động một tháng chia theo loại hình đào tạo**

*Đơn vị tính: 1000 đồng*

|                                                          | Hình thức đào tạo |                   |                         |                         |           |                              |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------|-----------|------------------------------|
|                                                          | Tổng chi          | Đào tạo chính quy | Đào tạo nghề và kỹ năng | Kỹ năng số và công nghệ | Ngoại ngữ | Kỹ năng mềm, quản lý<br>Khác |
| <b>Chung</b>                                             |                   |                   |                         |                         |           |                              |
| <b>Khu vực</b>                                           |                   |                   |                         |                         |           |                              |
| Thành thị                                                |                   |                   |                         |                         |           |                              |
| Nông thôn                                                |                   |                   |                         |                         |           |                              |
| <b>Vùng</b>                                              |                   |                   |                         |                         |           |                              |
| Đồng bằng sông Hồng                                      |                   |                   |                         |                         |           |                              |
| Trung du và miền núi phía Bắc                            |                   |                   |                         |                         |           |                              |
| Bắc Trung Bộ                                             |                   |                   |                         |                         |           |                              |
| Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên                     |                   |                   |                         |                         |           |                              |
| Đông Nam Bộ                                              |                   |                   |                         |                         |           |                              |
| Đồng bằng sông Cửu Long                                  |                   |                   |                         |                         |           |                              |
| <b>Vùng lương tối thiểu</b>                              |                   |                   |                         |                         |           |                              |
| Vùng 1                                                   |                   |                   |                         |                         |           |                              |
| Vùng 2                                                   |                   |                   |                         |                         |           |                              |
| Vùng 3                                                   |                   |                   |                         |                         |           |                              |
| Vùng 4                                                   |                   |                   |                         |                         |           |                              |
| <b>Giới tính</b>                                         |                   |                   |                         |                         |           |                              |
| Nam                                                      |                   |                   |                         |                         |           |                              |
| Nữ                                                       |                   |                   |                         |                         |           |                              |
| <b>Độ tuổi</b>                                           |                   |                   |                         |                         |           |                              |
| 15-24                                                    |                   |                   |                         |                         |           |                              |
| 25-49                                                    |                   |                   |                         |                         |           |                              |
| 50 tuổi trở lên                                          |                   |                   |                         |                         |           |                              |
| <b>Nghề nghiệp</b>                                       |                   |                   |                         |                         |           |                              |
| Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị |                   |                   |                         |                         |           |                              |

**Biểu 5.2. Chi tiêu giáo dục, đào tạo bình quân một lao động một tháng chia theo loại hình đào tạo***Đơn vị tính: 1000 đồng*

|                                                               | Tổng chi | Hình thức đào tạo |                         |                         |           |                              |
|---------------------------------------------------------------|----------|-------------------|-------------------------|-------------------------|-----------|------------------------------|
|                                                               |          | Đào tạo chính quy | Đào tạo nghề và kỹ năng | Kỹ năng số và công nghệ | Ngoại ngữ | Kỹ năng mềm, quản lý<br>Khác |
| Nhà chuyên môn bậc cao                                        |          |                   |                         |                         |           |                              |
| Nhà chuyên môn bậc trung                                      |          |                   |                         |                         |           |                              |
| Nhân viên trợ lý văn phòng                                    |          |                   |                         |                         |           |                              |
| Nhân viên dịch vụ và bán hàng                                 |          |                   |                         |                         |           |                              |
| Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản |          |                   |                         |                         |           |                              |
| Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác        |          |                   |                         |                         |           |                              |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị                     |          |                   |                         |                         |           |                              |
| Lao động giản đơn                                             |          |                   |                         |                         |           |                              |
| Lực lượng vũ trang                                            |          |                   |                         |                         |           |                              |
| <b>Loại hình</b>                                              |          |                   |                         |                         |           |                              |
| Doanh nghiệp                                                  |          |                   |                         |                         |           |                              |
| Khác                                                          |          |                   |                         |                         |           |                              |
| <b>Loại hợp đồng lao động</b>                                 |          |                   |                         |                         |           |                              |
| Không có hợp đồng                                             |          |                   |                         |                         |           |                              |
| Hợp đồng thời hạn dưới 12 tháng                               |          |                   |                         |                         |           |                              |
| Hợp đồng thời hạn 12-36 tháng                                 |          |                   |                         |                         |           |                              |
| Hợp đồng không xác định thời hạn                              |          |                   |                         |                         |           |                              |

**Biểu 6.1. Tỷ lệ và mức tiết kiệm/tích lũy bình quân một lao động**

|                                                               | Tỷ lệ lao<br>động có<br>tiết kiệm<br>(%) | Mức tiết kiệm<br>bình<br>quân/năm<br>(Nghìn đồng) | Tỷ lệ tiết<br>kiệm/thu<br>nhập<br>(%) |
|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Chung</b>                                                  |                                          |                                                   |                                       |
| <b>Khu vực</b>                                                |                                          |                                                   |                                       |
| Thành thị                                                     |                                          |                                                   |                                       |
| Nông thôn                                                     |                                          |                                                   |                                       |
| <b>Vùng</b>                                                   |                                          |                                                   |                                       |
| Đồng bằng sông Hồng                                           |                                          |                                                   |                                       |
| Trung du và miền núi phía Bắc                                 |                                          |                                                   |                                       |
| Bắc Trung Bộ                                                  |                                          |                                                   |                                       |
| Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên                          |                                          |                                                   |                                       |
| Đông Nam Bộ                                                   |                                          |                                                   |                                       |
| Đồng bằng sông Cửu Long                                       |                                          |                                                   |                                       |
| <b>Vùng lương tối thiểu</b>                                   |                                          |                                                   |                                       |
| Vùng 1                                                        |                                          |                                                   |                                       |
| Vùng 2                                                        |                                          |                                                   |                                       |
| Vùng 3                                                        |                                          |                                                   |                                       |
| Vùng 4                                                        |                                          |                                                   |                                       |
| <b>Giới tính</b>                                              |                                          |                                                   |                                       |
| Nam                                                           |                                          |                                                   |                                       |
| Nữ                                                            |                                          |                                                   |                                       |
| <b>Độ tuổi</b>                                                |                                          |                                                   |                                       |
| 15-24                                                         |                                          |                                                   |                                       |
| 25-49                                                         |                                          |                                                   |                                       |
| 50 tuổi trở lên                                               |                                          |                                                   |                                       |
| <b>Nghề nghiệp</b>                                            |                                          |                                                   |                                       |
| Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị      |                                          |                                                   |                                       |
| Nhà chuyên môn bậc cao                                        |                                          |                                                   |                                       |
| Nhà chuyên môn bậc trung                                      |                                          |                                                   |                                       |
| Nhân viên trợ lý văn phòng                                    |                                          |                                                   |                                       |
| Nhân viên dịch vụ và bán hàng                                 |                                          |                                                   |                                       |
| Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản |                                          |                                                   |                                       |
| Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác        |                                          |                                                   |                                       |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị                     |                                          |                                                   |                                       |
| Lao động giản đơn                                             |                                          |                                                   |                                       |
| Lực lượng vũ trang                                            |                                          |                                                   |                                       |
| <b>Loại hình</b>                                              |                                          |                                                   |                                       |
| Doanh nghiệp                                                  |                                          |                                                   |                                       |
| Khác                                                          |                                          |                                                   |                                       |
| <b>Loại hợp đồng lao động</b>                                 |                                          |                                                   |                                       |

**Biểu 6.1. Tỷ lệ và mức tiết kiệm/tích lũy bình quân một lao động**

|                                  | Tỷ lệ lao<br>động có<br>tiết kiệm<br>(%) | Mức tiết kiệm<br>bình<br>quân/năm<br>(Nghìn đồng) | Tỷ lệ tiết<br>kiệm/thu<br>nhập<br>(%) |
|----------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------|
| Không có hợp đồng                |                                          |                                                   |                                       |
| Hợp đồng thời hạn dưới 12 tháng  |                                          |                                                   |                                       |
| Hợp đồng thời hạn 12-36 tháng    |                                          |                                                   |                                       |
| Hợp đồng không xác định thời hạn |                                          |                                                   |                                       |

Biểu 6.2. Khả năng người lao động duy trì mức sống khi mất thu nhập

Đơn vị tính: %

|                                                               | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến dưới 3 tháng | Từ 3 đến dưới 6 tháng | Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | Từ 1 năm trở lên | Không có khả năng duy trì |
|---------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|------------------|---------------------------|
| Chung                                                         |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Khu vực                                                       |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Thành thị                                                     |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Nông thôn                                                     |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Vùng                                                          |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Đồng bằng sông Hồng                                           |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Trung du và miền núi phía Bắc                                 |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Bắc Trung Bộ                                                  |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên                          |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Đông Nam Bộ                                                   |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Đồng bằng sông Cửu Long                                       |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Vùng lương tối thiểu                                          |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Vùng 1                                                        |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Vùng 2                                                        |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Vùng 3                                                        |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Vùng 4                                                        |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Giới tính                                                     |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Nam                                                           |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Nữ                                                            |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Độ tuổi                                                       |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| 15-24                                                         |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| 25-49                                                         |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| 50 tuổi trở lên                                               |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Nghề nghiệp                                                   |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị      |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Nhà chuyên môn bậc cao                                        |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Nhà chuyên môn bậc trung                                      |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Nhân viên trợ lý văn phòng                                    |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Nhân viên dịch vụ và bán hàng                                 |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác        |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị                     |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Lao động giản đơn                                             |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Lực lượng vũ trang                                            |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Loại hình                                                     |              |                       |                       |                           |                  |                           |
| Doanh nghiệp                                                  |              |                       |                       |                           |                  |                           |

10

|                                  | Dưới<br>1 tháng | Từ 1 đến<br>dưới 3<br>tháng | Từ 3 đến<br>dưới 6<br>tháng | Từ 6<br>tháng đến<br>dưới 1<br>năm | Từ 1 năm<br>trở lên | Không có<br>khả<br>năng duy trì |
|----------------------------------|-----------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------------|---------------------|---------------------------------|
| Khác                             |                 |                             |                             |                                    |                     |                                 |
| <b>Loại hợp đồng lao động</b>    |                 |                             |                             |                                    |                     |                                 |
| Không có hợp đồng                |                 |                             |                             |                                    |                     |                                 |
| Hợp đồng thời hạn dưới 12 tháng  |                 |                             |                             |                                    |                     |                                 |
| Hợp đồng thời hạn 12-36 tháng    |                 |                             |                             |                                    |                     |                                 |
| Hợp đồng không xác định thời hạn |                 |                             |                             |                                    |                     |                                 |

**Biểu 6.3. Tỷ lệ người lao động gặp biến cố tài chính/rủi ro lớn trong 12 tháng qua***Đơn vị tính: %*

|                                                               | Mất việc làm | Giảm thu nhập đáng kể | Ốm, bệnh, chấn thương nặng/tử vong | Hỏa hoạn, cháy nổ, sự cố | Thiên tai | Khác |
|---------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|------------------------------------|--------------------------|-----------|------|
| <b>Chung</b>                                                  |              |                       |                                    |                          |           |      |
| <b>Khu vực</b>                                                |              |                       |                                    |                          |           |      |
| Thành thị                                                     |              |                       |                                    |                          |           |      |
| Nông thôn                                                     |              |                       |                                    |                          |           |      |
| <b>Vùng</b>                                                   |              |                       |                                    |                          |           |      |
| Đồng bằng sông Hồng                                           |              |                       |                                    |                          |           |      |
| Trung du và miền núi phía Bắc                                 |              |                       |                                    |                          |           |      |
| Bắc Trung Bộ                                                  |              |                       |                                    |                          |           |      |
| Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên                          |              |                       |                                    |                          |           |      |
| Đông Nam Bộ                                                   |              |                       |                                    |                          |           |      |
| Đồng bằng sông Cửu Long                                       |              |                       |                                    |                          |           |      |
| <b>Vùng lương tối thiểu</b>                                   |              |                       |                                    |                          |           |      |
| Vùng 1                                                        |              |                       |                                    |                          |           |      |
| Vùng 2                                                        |              |                       |                                    |                          |           |      |
| Vùng 3                                                        |              |                       |                                    |                          |           |      |
| Vùng 4                                                        |              |                       |                                    |                          |           |      |
| <b>Giới tính</b>                                              |              |                       |                                    |                          |           |      |
| Nam                                                           |              |                       |                                    |                          |           |      |
| Nữ                                                            |              |                       |                                    |                          |           |      |
| <b>Độ tuổi</b>                                                |              |                       |                                    |                          |           |      |
| 15-24                                                         |              |                       |                                    |                          |           |      |
| 25-49                                                         |              |                       |                                    |                          |           |      |
| 50 tuổi trở lên                                               |              |                       |                                    |                          |           |      |
| <b>Nghề nghiệp</b>                                            |              |                       |                                    |                          |           |      |
| Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị      |              |                       |                                    |                          |           |      |
| Nhà chuyên môn bậc cao                                        |              |                       |                                    |                          |           |      |
| Nhà chuyên môn bậc trung                                      |              |                       |                                    |                          |           |      |
| Nhân viên trợ lý văn phòng                                    |              |                       |                                    |                          |           |      |
| Nhân viên dịch vụ và bán hàng                                 |              |                       |                                    |                          |           |      |
| Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản |              |                       |                                    |                          |           |      |
| Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác        |              |                       |                                    |                          |           |      |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị                     |              |                       |                                    |                          |           |      |
| Lao động giản đơn                                             |              |                       |                                    |                          |           |      |
| Lực lượng vũ trang                                            |              |                       |                                    |                          |           |      |
| <b>Loại hình</b>                                              |              |                       |                                    |                          |           |      |
| Doanh nghiệp                                                  |              |                       |                                    |                          |           |      |
| Khác                                                          |              |                       |                                    |                          |           |      |

Biểu 6.3. Tỷ lệ người lao động gặp biến cố tài chính/rủi ro lớn trong 12 tháng qua

Đơn vị tính: %

|                                  | Mất<br>việc<br>làm | Giảm thu<br>nhập<br>đáng kể | Ốm, bệnh,<br>chấn thương<br>nặng/tử vong | Hỏa hoạn,<br>cháy nổ,<br>sự cố | Thiên tai | Khác |
|----------------------------------|--------------------|-----------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|-----------|------|
| Loại hợp đồng lao động           |                    |                             |                                          |                                |           |      |
| Không có hợp đồng                |                    |                             |                                          |                                |           |      |
| Hợp đồng thời hạn dưới 12 tháng  |                    |                             |                                          |                                |           |      |
| Hợp đồng thời hạn 12-36 tháng    |                    |                             |                                          |                                |           |      |
| Hợp đồng không xác định thời hạn |                    |                             |                                          |                                |           |      |



**Biểu 6.4. Tỷ lệ người lao động ứng phó với biến cố tài chính**

Đơn vị tính: %

[illegible]

**Biểu 6.5. Tỷ lệ người lao động có tham gia bảo hiểm/dự phòng tài chính**

Đơn vị tính: %

|                                                               | Bảo hiểm nhân thọ | Quỹ hưu trí tự nguyện | Bảo hiểm giáo dục | Bảo hiểm tai nạn cá nhân | Khác | Không tham gia hình thức nào |
|---------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------|------|------------------------------|
| <b>Chung</b>                                                  |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| <b>Khu vực</b>                                                |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| Thành thị                                                     |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| Nông thôn                                                     |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| <b>Vùng</b>                                                   |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| Đồng bằng sông Hồng                                           |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| Trung du và miền núi phía Bắc                                 |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| Bắc Trung Bộ                                                  |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên                          |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| Đông Nam Bộ                                                   |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| Đồng bằng sông Cửu Long                                       |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| <b>Vùng lương tối thiểu</b>                                   |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| Vùng 1                                                        |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| Vùng 2                                                        |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| Vùng 3                                                        |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| Vùng 4                                                        |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| <b>Giới tính</b>                                              |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| Nam                                                           |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| Nữ                                                            |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| <b>Độ tuổi</b>                                                |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| 15-24                                                         |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| 25-49                                                         |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| 50 tuổi trở lên                                               |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| <b>Nghề nghiệp</b>                                            |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị      |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| Nhà chuyên môn bậc cao                                        |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| Nhà chuyên môn bậc trung                                      |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| Nhân viên trợ lý văn phòng                                    |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| Nhân viên dịch vụ và bán hàng                                 |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác        |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị                     |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| Lao động giản đơn                                             |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| Lực lượng vũ trang                                            |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| <b>Loại hình</b>                                              |                   |                       |                   |                          |      |                              |
| Doanh nghiệp                                                  |                   |                       |                   |                          |      |                              |

**Biểu 6.5. Tỷ lệ người lao động có tham gia bảo hiểm/dự phòng tài chính**

| Đơn vị tính: %                   |                              |                       |                   |                          |      |
|----------------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------|------|
| Khác                             | Bảo hiểm nhân thọ            | Quỹ hưu trí tự nguyện | Bảo hiểm giáo dục | Bảo hiểm tai nạn cá nhân | Khác |
|                                  | Không tham gia hình thức nào |                       |                   |                          |      |
|                                  |                              |                       |                   |                          |      |
|                                  |                              |                       |                   |                          |      |
|                                  |                              |                       |                   |                          |      |
| Loại hợp đồng lao động           |                              |                       |                   |                          |      |
| Không có hợp đồng                |                              |                       |                   |                          |      |
| Hợp đồng thời hạn dưới 12 tháng  |                              |                       |                   |                          |      |
| Hợp đồng thời hạn 12-36 tháng    |                              |                       |                   |                          |      |
| Hợp đồng không xác định thời hạn |                              |                       |                   |                          |      |

**Biểu 6.6. Chi tiêu cho bảo hiểm/quỹ dự phòng tài chính của người lao động**

|                                                               | Mức chi BQ/năm<br>(Nghìn đồng) | Tỷ trọng chi BH/<br>tổng thu nhập<br>(%) |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|
| <b>Chung</b>                                                  |                                |                                          |
| <b>Khu vực</b>                                                |                                |                                          |
| Thành thị                                                     |                                |                                          |
| Nông thôn                                                     |                                |                                          |
| <b>Vùng</b>                                                   |                                |                                          |
| Đồng bằng sông Hồng                                           |                                |                                          |
| Trung du và miền núi phía Bắc                                 |                                |                                          |
| Bắc Trung Bộ                                                  |                                |                                          |
| Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên                          |                                |                                          |
| Đông Nam Bộ                                                   |                                |                                          |
| Đồng bằng sông Cửu Long                                       |                                |                                          |
| <b>Vùng lương tối thiểu</b>                                   |                                |                                          |
| Vùng 1                                                        |                                |                                          |
| Vùng 2                                                        |                                |                                          |
| Vùng 3                                                        |                                |                                          |
| Vùng 4                                                        |                                |                                          |
| <b>Giới tính</b>                                              |                                |                                          |
| Nam                                                           |                                |                                          |
| Nữ                                                            |                                |                                          |
| <b>Độ tuổi</b>                                                |                                |                                          |
| 15-24                                                         |                                |                                          |
| 25-49                                                         |                                |                                          |
| 50 tuổi trở lên                                               |                                |                                          |
| <b>Nghề nghiệp</b>                                            |                                |                                          |
| Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị      |                                |                                          |
| Nhà chuyên môn bậc cao                                        |                                |                                          |
| Nhà chuyên môn bậc trung                                      |                                |                                          |
| Nhân viên trợ lý văn phòng                                    |                                |                                          |
| Nhân viên dịch vụ và bán hàng                                 |                                |                                          |
| Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản |                                |                                          |
| Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác        |                                |                                          |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị                     |                                |                                          |
| Lao động giản đơn                                             |                                |                                          |
| Lực lượng vũ trang                                            |                                |                                          |
| <b>Loại hình</b>                                              |                                |                                          |
| Doanh nghiệp                                                  |                                |                                          |
| Khác                                                          |                                |                                          |
| <b>Loại hợp đồng lao động</b>                                 |                                |                                          |
| Không có hợp đồng                                             |                                |                                          |
| Hợp đồng thời hạn dưới 12 tháng                               |                                |                                          |
| Hợp đồng thời hạn 12-36 tháng                                 |                                |                                          |
| Hợp đồng không xác định thời hạn                              |                                |                                          |

**Biểu 6.7. Tình hình vay nợ phục vụ sinh hoạt/dự phòng rủi ro của người lao động**

|                                                               | Tỷ lệ có khoản<br>vay/nợ<br>(%) | Số dư nợ trả<br>BQ/tháng<br>(nghìn đồng) | Tỷ lệ nợ/<br>thu nhập tháng<br>(%) |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------|
| <b>Chung</b>                                                  |                                 |                                          |                                    |
| <b>Khu vực</b>                                                |                                 |                                          |                                    |
| Thành thị                                                     |                                 |                                          |                                    |
| Nông thôn                                                     |                                 |                                          |                                    |
| <b>Vùng</b>                                                   |                                 |                                          |                                    |
| Đồng bằng sông Hồng                                           |                                 |                                          |                                    |
| Trung du và miền núi phía Bắc                                 |                                 |                                          |                                    |
| Bắc Trung Bộ                                                  |                                 |                                          |                                    |
| Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên                          |                                 |                                          |                                    |
| Đông Nam Bộ                                                   |                                 |                                          |                                    |
| Đồng bằng sông Cửu Long                                       |                                 |                                          |                                    |
| <b>Vùng lương tối thiểu</b>                                   |                                 |                                          |                                    |
| Vùng 1                                                        |                                 |                                          |                                    |
| Vùng 2                                                        |                                 |                                          |                                    |
| Vùng 3                                                        |                                 |                                          |                                    |
| Vùng 4                                                        |                                 |                                          |                                    |
| <b>Giới tính</b>                                              |                                 |                                          |                                    |
| Nam                                                           |                                 |                                          |                                    |
| Nữ                                                            |                                 |                                          |                                    |
| <b>Độ tuổi</b>                                                |                                 |                                          |                                    |
| 15-24                                                         |                                 |                                          |                                    |
| 25-49                                                         |                                 |                                          |                                    |
| 50 tuổi trở lên                                               |                                 |                                          |                                    |
| <b>Nghề nghiệp</b>                                            |                                 |                                          |                                    |
| Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị      |                                 |                                          |                                    |
| Nhà chuyên môn bậc cao                                        |                                 |                                          |                                    |
| Nhà chuyên môn bậc trung                                      |                                 |                                          |                                    |
| Nhân viên trợ lý văn phòng                                    |                                 |                                          |                                    |
| Nhân viên dịch vụ và bán hàng                                 |                                 |                                          |                                    |
| Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản |                                 |                                          |                                    |
| Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác        |                                 |                                          |                                    |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị                     |                                 |                                          |                                    |
| Lao động giản đơn                                             |                                 |                                          |                                    |
| Lực lượng vũ trang                                            |                                 |                                          |                                    |
| <b>Loại hình</b>                                              |                                 |                                          |                                    |
| Doanh nghiệp                                                  |                                 |                                          |                                    |
| Khác                                                          |                                 |                                          |                                    |
| <b>Loại hợp đồng lao động</b>                                 |                                 |                                          |                                    |
| Không có hợp đồng                                             |                                 |                                          |                                    |
| Hợp đồng thời hạn dưới 12 tháng                               |                                 |                                          |                                    |
| Hợp đồng thời hạn 12-36 tháng                                 |                                 |                                          |                                    |
| Hợp đồng không xác định thời hạn                              |                                 |                                          |                                    |